Austrong Group
Architectural Product

WARRANTY 10 YEARS WARRANTY

# BẢNG BÁO GIÁ

## TRẦN NHÔM | LAM CHẮN NẮNG | TẤM ỐP NHÔM

**"BG: 15-01-2025/ATG"**

CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTRONG GROUP

M.S.D.N: 2301030876 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTRONG GROUP
H. VĂN LÂM - T. HƯNG YÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Văn

ISO 9001-2015 | TRUSTED BRAND

# 1. TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| KÍCH THƯỚC | ĐỘ DÀY (mm) | BỀ MẶT TRƠN | | BỀ MẶT ĐỤC LỖ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu trắng)* | *(Màu khác)* | *(Màu trắng)* | *(Màu khác)* |
| 600x600mm | 0.50 | 300,000 | | 310,000 | |
| | 0.60 | 350,000 | | 360,000 | |
| | 0.70 | 400,000 | | 410,000 | |
| | 0.80 | 450,000 | | 460,000 | |
| 600x1200mm | 0.80 | | | 570,000 | |
| | 0.90 | | | 640,000 | |
| Chỉ tiêu kỹ thuật | - Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)<br>- Bề mặt: Phẳng hoặc đục lỗ tiêu âm Ø1.8mm - Ø2.3mm<br>- Sơn phủ: Polyester mầu trắng tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Hiệu suất tiêu âm: αw = 0,75 (ASTM C423-2017)<br>- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) | | | | |

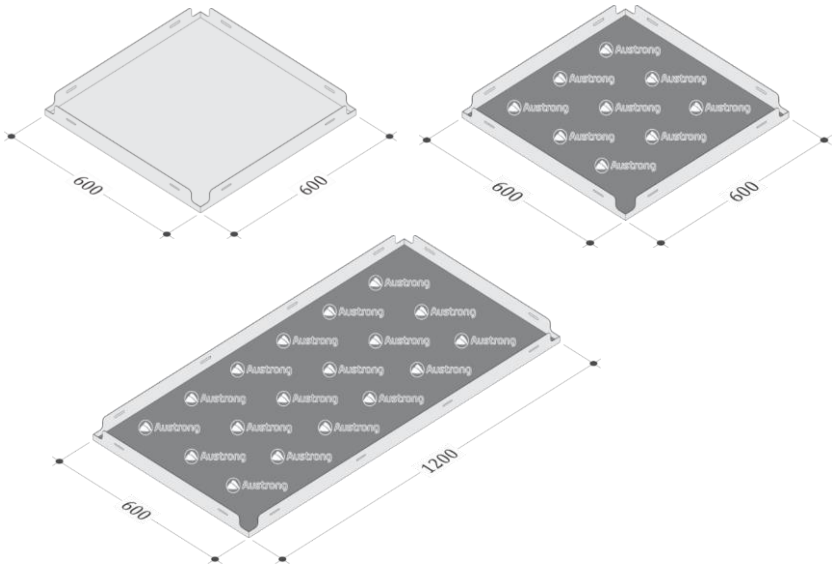


PANEL SECTION / MẶT CẮT

ACCESSORY/ PHỤ KIỆN

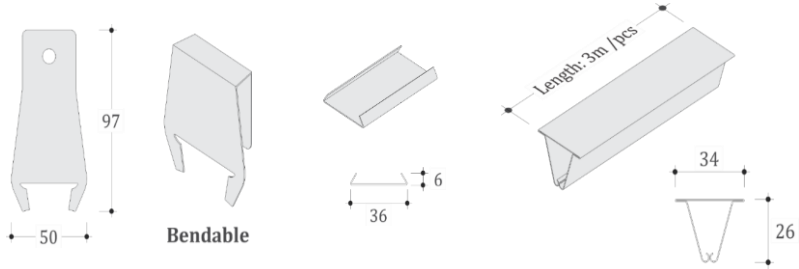


**GHI CHÚ :**

1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG
3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM

# 1. TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (tiếp)

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| KÍCH THƯỚC | ĐỘ DÀY *(mm)* | BỀ MẶT TRƠN | | BỀ MẶT ĐỤC LỖ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu trắng)* | *(Màu khác)* | *(Màu trắng)* | *(Màu khác)* |
| 327x327mm | 0.40 | 260,000 | | | |
| | 0.50 | 330,000 | | | |
| 300x300mm | 0.40 | 280,000 | | | |
| | 0.50 | 350,000 | | | |
| | 0.60 | 410,000 | | | |
| 300x600mm | 0.50 | 310,000 | | | |
| | 0.60 | 370,000 | | | |
| | 0.70 | 430,000 | | | |
| Chỉ tiêu kỹ thuật | - Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)<br>- Sơn phủ: Polyester mầu trắng tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) | | | | |

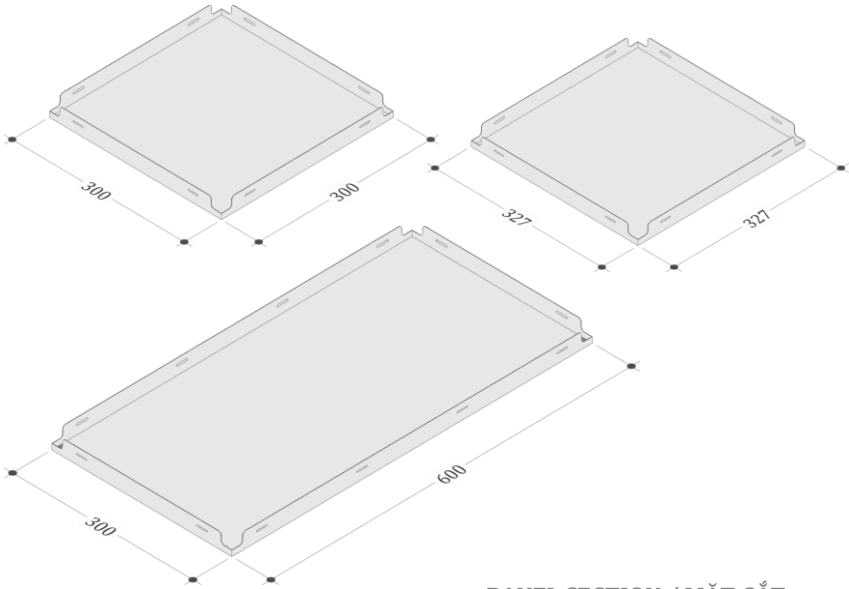


PANEL SECTION / MẶT CẮT

ACCESSORIES / PHỤ KIỆN

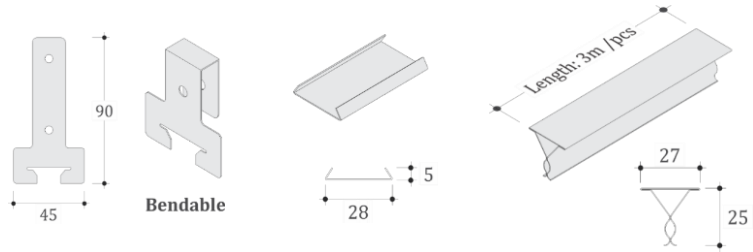


| GHI CHÚ : | | |
|---|---|---|
| | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | 3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN) |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | 4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM |

# 1. TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (tiếp)

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY (mm) | BỀ MẶT TRƠN | | BỀ MẶT ĐỤC LỖ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu trắng)* | *(Màu khác)* | *(Màu trắng)* | *(Màu khác)* |
| Trần lục giác Hexagon Clip-in 404x700x808mm | 0.80 | 850,000 | | 935,000 | |
| | 0.90 | 910,000 | | 1,001,000 | |
| | 1.00 | | | | |
| Chỉ tiêu kỹ thuật | - Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)<br>- Bề mặt: Phẳng hoặc đục lỗ tiêu âm Ø8mm<br>- Sơn phủ: Polyester mầu trắng tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Hiệu suất tiêu âm: αw = 0,75 (ASTM C423-2017)<br>- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) | | | | |
| Phụ kiện | 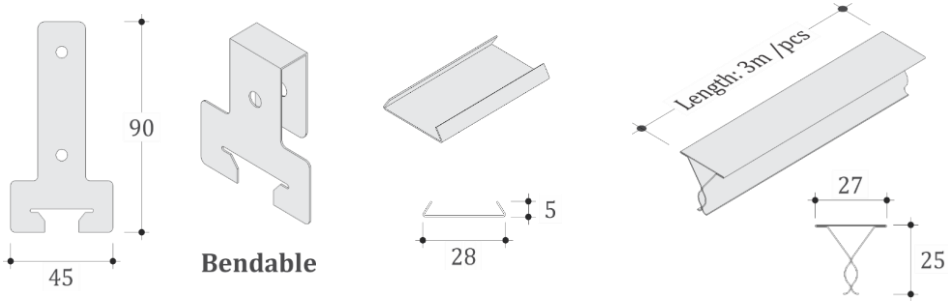 | | | | |

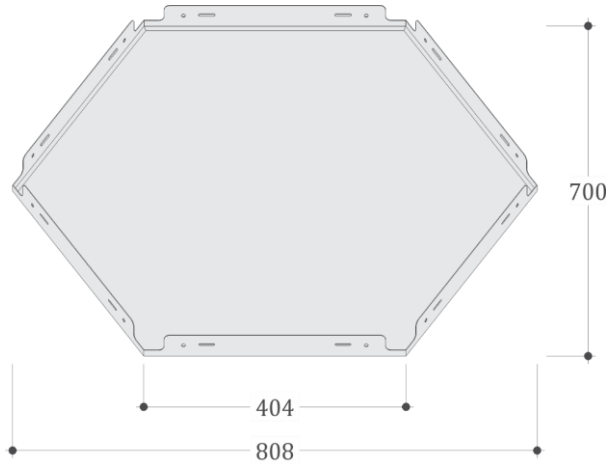


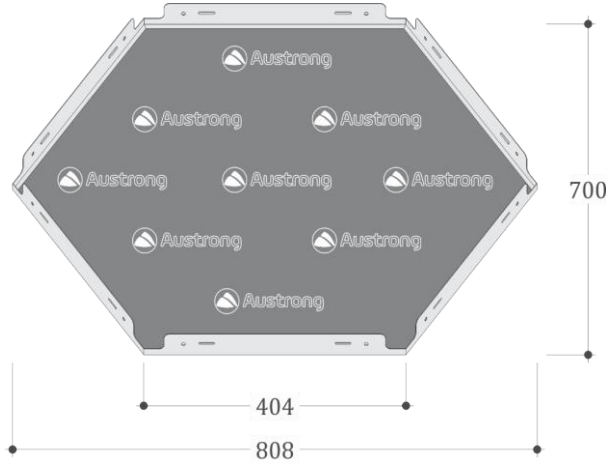


| GHI CHÚ : | | |
|---|---|---|
| | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | 3. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG |
| | 2. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN) | 4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM |

# 1. TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (tiếp)

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY (mm) | BỀ MẶT TRƠN | | BỀ MẶT ĐỤC LỖ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu trắng)* | *(Màu khác)* | *(Màu trắng)* | *(Màu khác)* |
| Trần tam giác Triangle Clip-in 1000x1000x1000mm | 0.80 | 880,000 | | 968,000 | |
| | 0.90 | 1,010,000 | | 1,111,000 | |
| | 1.00 | 1,122,000 | | 1,234,000 | |
| Chỉ tiêu kỹ thuật | - Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)<br>- Bề mặt: Phẳng hoặc đục lỗ tiêu âm Ø8mm & đục lỗ Matrix Ø6-20mm<br>- Sơn phủ: Polyester mầu trắng tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Hiệu suất tiêu âm: αw = 0,75 (ASTM C423-2017)<br>- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) | | | | |
| Phụ kiện | 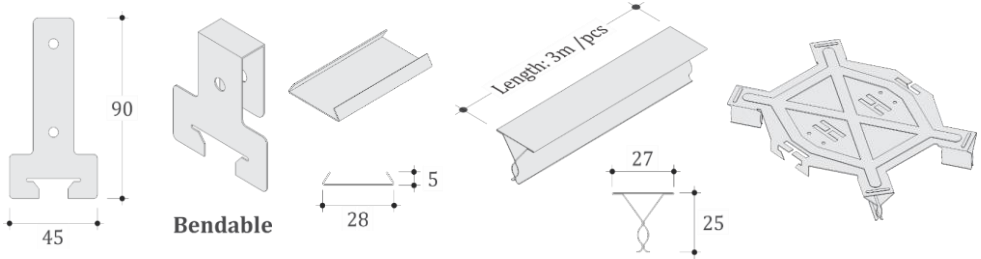 | | | | |

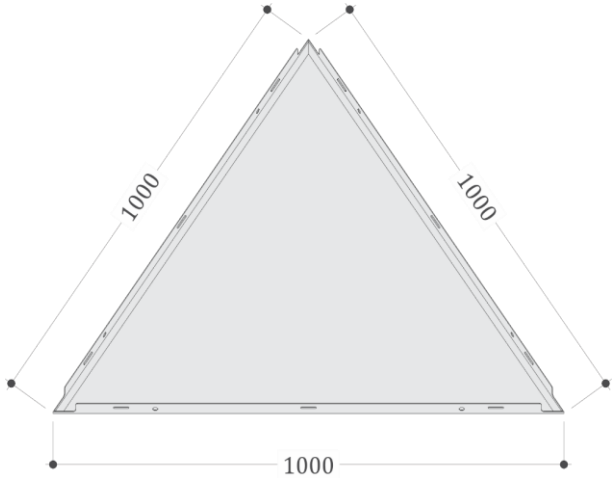


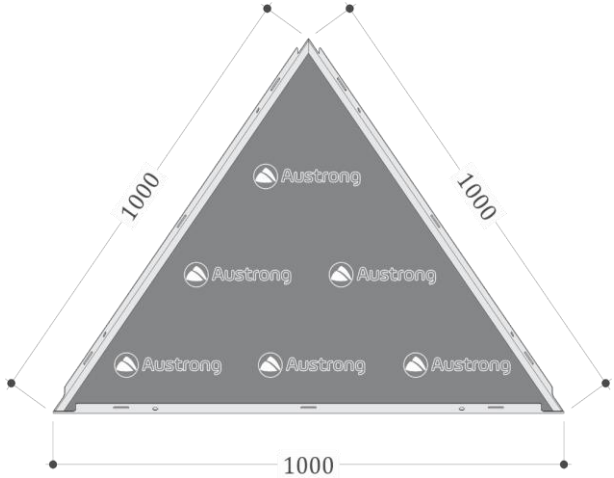


| GHI CHÚ : | | |
|---|---|---|
| | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | 3. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG |
| | 2. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN) | 4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM |

# 2. TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN TILES

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| KÍCH THƯỚC | ĐỘ DÀY *(mm)* | BỀ MẶT TRƠN | | BỀ MẶT ĐỤC LỖ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu trắng)* | *(Màu khác)* | *(Màu trắng)* | *(Màu khác)* |
| 600x600mm | 0.50 | 260,000 | | 270,000 | |
| | 0.60 | 310,000 | | 320,000 | |
| | 0.70 | 360,000 | | 370,000 | |
| | 0.80 | 410,000 | | 420,000 | |
| 600x1200mm | 0.90 | | | 470,000 | |

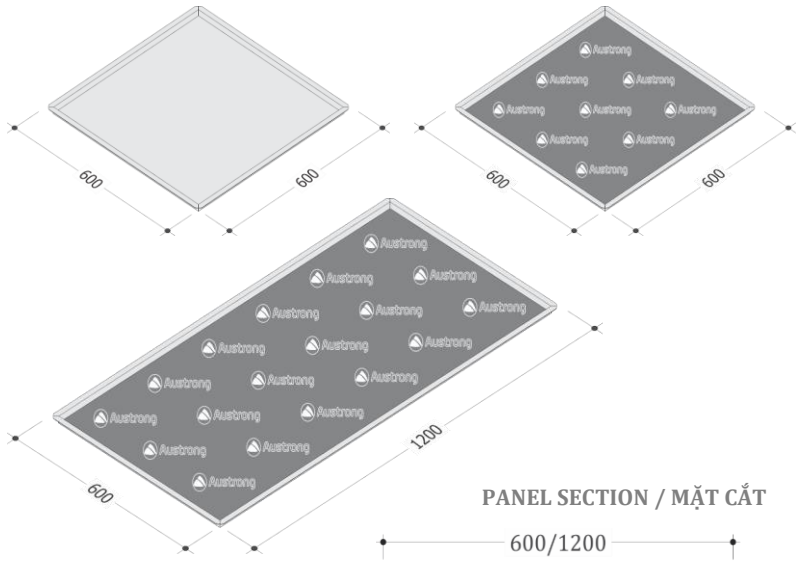


Bề mặt tấm trần: Phẳng hoặc đục lỗ tiêu âm Ø1.8mm

| | |
|---|---|
| Chỉ tiêu kỹ thuật | - Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)<br>- Sơn phủ: Polyester mầu trắng tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Hiệu suất tiêu âm: αw = 0,75 (ASTM C423-2017)<br>- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) |

| | | |
|---|---|---|
| Phụ kiện T-Shaped | **Phụ kiện tiêu chuẩn hệ T-Shaped** | Đơn giá phụ kiện : 50.000 VNĐ/M2 |
| | Thanh xương T-shaped 38x24x3660mm | |
| | Thanh xương T-shaped 28x24x1220mm | |
| | Thanh xương T-shaped 28x24x610mm | |
| | Thanh V góc thép | |

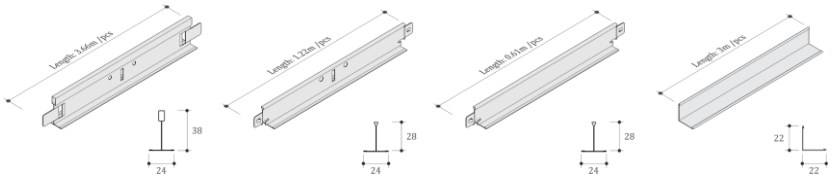

| | | |
|---|---|---|
| Phụ kiện T-Black | **Phụ kiện tiêu chuẩn hệ T-Black** | Đơn giá phụ kiện : 140.000 VNĐ/M2 |
| | Thanh xương T-Black 17x30x3000mm | |
| | Thanh xương T-Black 17x25x600mm | |
| | Móc T-Black | |
| | Nối T-Black | |

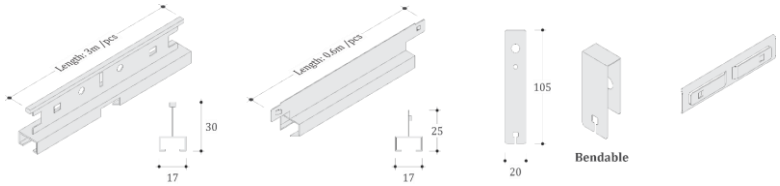


| | | |
|---|---|---|
| <u>GHI CHÚ</u> : | 1. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 | 3. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | 4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM |

# 3. TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| KÍCH THƯỚC | ĐỘ DÀY *(mm)* | BỀ MẶT TRƠN | | BỀ MẶT ĐỤC LỖ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu trắng)* | *(Màu khác)* | *(Màu trắng)* | *(Màu khác)* |
| 600x600mm | 0.70 | 750,000 | | 825,000 | |
| | 0.80 | 810,000 | | 891,000 | |
| | 0.90 | 870,000 | | 957,000 | |
| 600x1200mm | 0.80 | 990,000 | | 1,089,000 | |
| | 0.90 | 1,120,000 | | 1,232,000 | |
| Chỉ tiêu kỹ thuật | - Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)<br>- Bề mặt tấm trần: Đục lỗ tiêu âm Ø1.8mm - Ø2.3mm<br>- Sơn phủ: Polyester mầu trắng tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Hiệu suất tiêu âm: αw = 0,75 (ASTM C423-2017)<br>- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) | | | | |

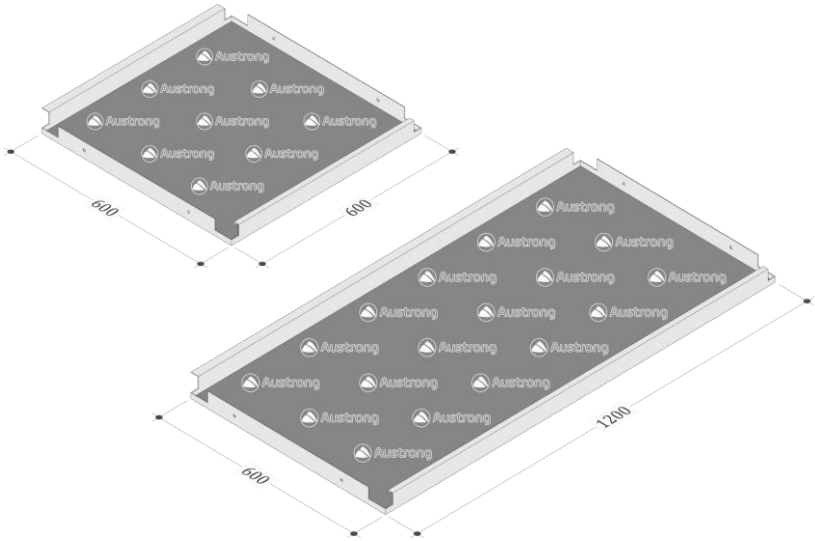


PANEL SECTION / MẶT CẮT

ACCESSORIES / PHỤ KIỆN

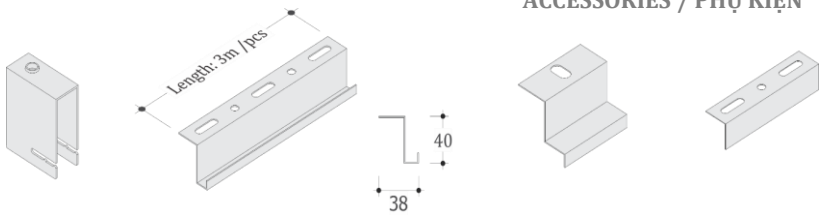


| | | |
|---|---|---|
| **GHI CHÚ :** | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | 3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN) |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | 4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM |

# 4. TRẦN NHÔM AUSTRONG CARO-CELL

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

- Thanh trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
- Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)

| MODULE | ĐỘ DÀY *(mm)* | LỚP PHỦ POLYESTER | |
|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* |
| 50x50mm | 0.40 | 850,000 | 893,000 |
| | 0.50 | 1,070,000 | 1,124,000 |
| | 0.60 | 1,290,000 | 1,355,000 |
| 75x75mm | 0.40 | 580,000 | 609,000 |
| | 0.50 | 730,000 | 767,000 |
| | 0.60 | 880,000 | 924,000 |
| 100x100mm | 0.40 | 440,000 | 462,000 |
| | 0.50 | 550,000 | 578,000 |
| | 0.60 | 660,000 | 693,000 |
| 150x150mm | 0.40 | 300,000 | 315,000 |
| | 0.50 | 370,000 | 389,000 |
| | 0.60 | 440,000 | 462,000 |
| 200x200mm | 0.40 | 230,000 | 242,000 |
| | 0.50 | 290,000 | 305,000 |
| | 0.60 | 340,000 | 357,000 |

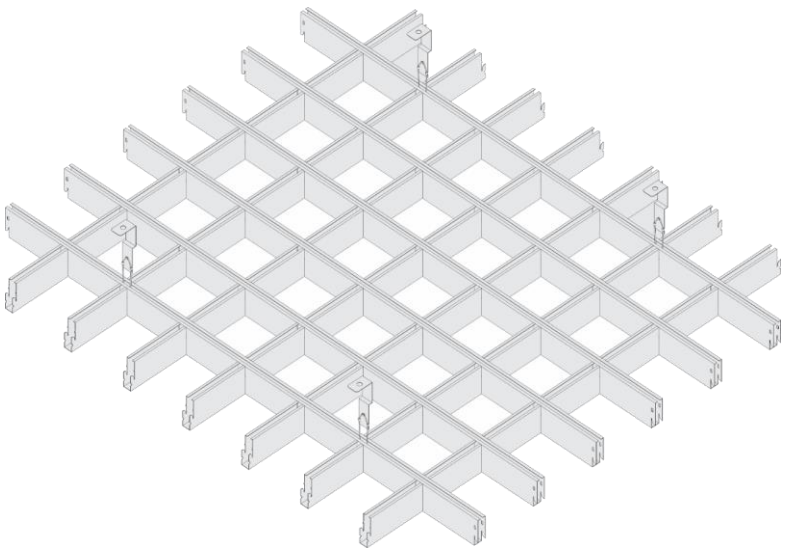


**GHI CHÚ :**

1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG
3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO CÁC MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

# 5. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR B-SHAPED

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
- Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY (mm) | BỀ MẶT TRƠN | | BỀ MẶT ĐỤC LỖ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* |
| B30 | 0.60 | 530,000 | 557,000 | | |
| | 0.70 | 610,000 | 641,000 | | |
| B80 | 0.60 | 430,000 | 452,000 | | |
| | 0.70 | 500,000 | 525,000 | | |
| B130 | 0.60 | 400,000 | 420,000 | | |
| | 0.70 | 460,000 | 483,000 | | |
| B180 | 0.60 | 380,000 | 399,000 | | |
| | 0.70 | 440,000 | 462,000 | | |
| V-Join | | 35,000 | | | |

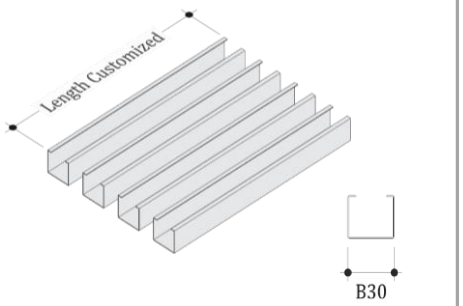


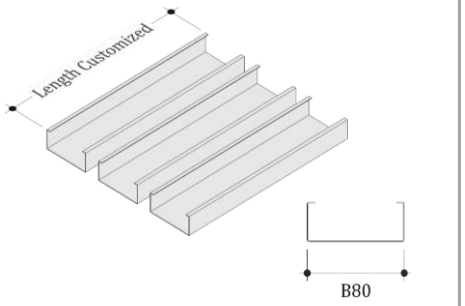


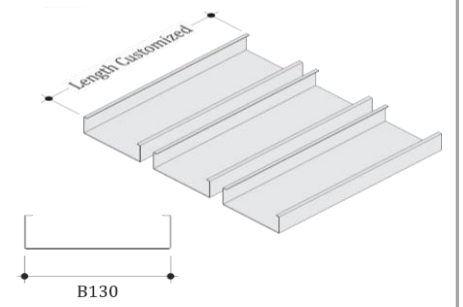


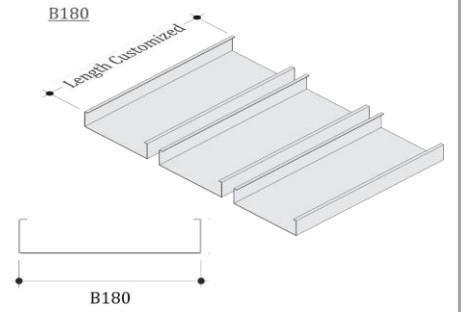


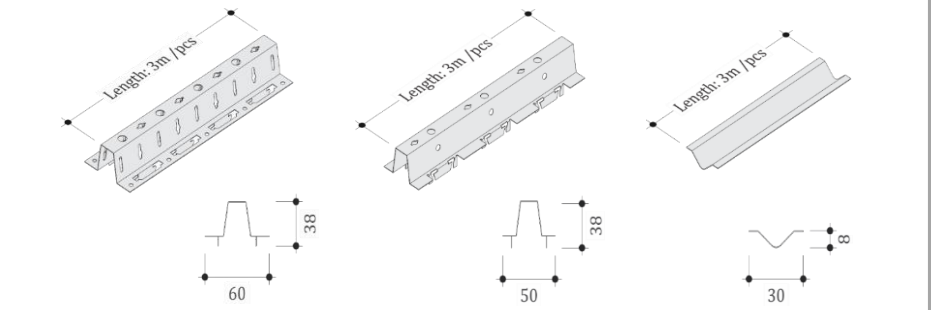


**GHI CHÚ :**

1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG
3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

# 6. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR BF-SHAPED

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY (mm) | BỀ MẶT TRƠN | | BỀ MẶT ĐỤC LỖ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* |
| BF150K25 | 0.70 | 700,000 | 770,000 | 790,000 | 869,000 |
| | 0.80 | 790,000 | 869,000 | 880,000 | 968,000 |
| BF175K25 | 0.70 | 690,000 | 759,000 | 780,000 | 858,000 |
| | 0.80 | 780,000 | 858,000 | 870,000 | 957,000 |
| BF200K25 | 0.80 | 760,000 | 836,000 | 850,000 | 935,000 |
| | 0.90 | 850,000 | 935,000 | 940,000 | 1,034,000 |
| BF225K25 | 0.80 | 760,000 | 836,000 | 850,000 | 935,000 |
| | 0.90 | 840,000 | 924,000 | 930,000 | 1,023,000 |
| BF250K25 | 0.80 | 750,000 | 825,000 | 840,000 | 924,000 |
| | 0.90 | 830,000 | 913,000 | 920,000 | 1,012,000 |
| BF275K25 | 0.80 | 740,000 | 814,000 | 830,000 | 913,000 |
| | 0.90 | 820,000 | 902,000 | 920,000 | 1,012,000 |
| BF300K25 | 0.80 | 730,000 | 803,000 | 830,000 | 913,000 |
| | 0.90 | 820,000 | 902,000 | 910,000 | 1,001,000 |

- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
- Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
- Hiệu suất tiêu âm: αw = 0,75 (ASTM C423-2017)
- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)

**TRẦN BF-SHAPED**

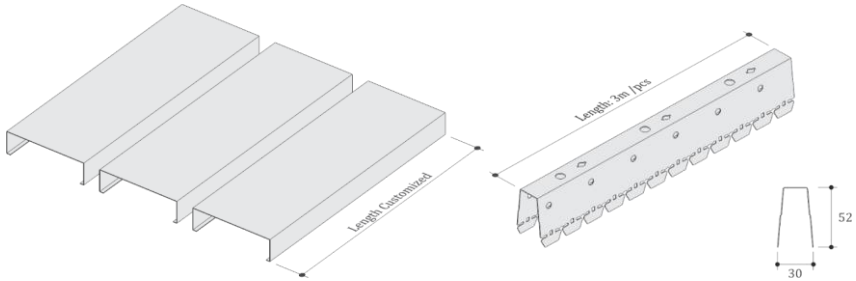


Bề mặt tấm trần: Phẳng hoặc đục lỗ tiêu âm Ø1.8mm - Ø2.3mm

**ACCESSORIES / PHỤ KIỆN**

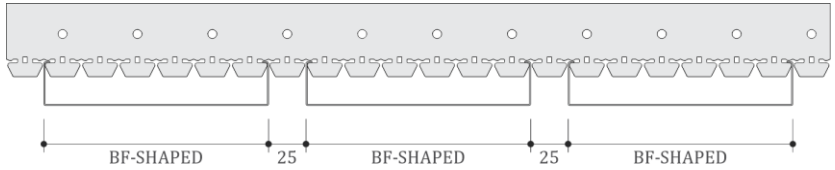


**PANEL SECTION / MẶT CẮT**

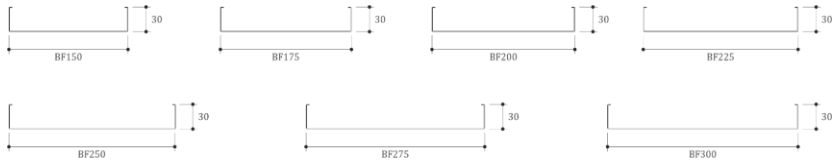


**GHI CHÚ :**

1. GIÁ BÁN TÍNH CHO KHE HỞ 25MM VÀ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG
3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

# 6. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR BF-SHAPED (tiếp)

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY (mm) | BỀ MẶT TRƠN | | BỀ MẶT ĐỤC LỖ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* |
| BF150K50 | 0.70 | 630,000 | 693,000 | 720,000 | 792,000 |
| | 0.80 | 710,000 | 781,000 | 800,000 | 880,000 |
| BF175K50 | 0.70 | 620,000 | 682,000 | 710,000 | 781,000 |
| | 0.80 | 700,000 | 770,000 | 790,000 | 869,000 |
| BF200K50 | 0.80 | 700,000 | 770,000 | 790,000 | 869,000 |
| | 0.90 | 770,000 | 847,000 | 860,000 | 946,000 |
| BF225K50 | 0.80 | 700,000 | 770,000 | 790,000 | 869,000 |
| | 0.90 | 770,000 | 847,000 | 860,000 | 946,000 |
| BF250K50 | 0.80 | 690,000 | 759,000 | 780,000 | 858,000 |
| | 0.90 | 770,000 | 847,000 | 860,000 | 946,000 |
| BF275K50 | 0.80 | 690,000 | 759,000 | 780,000 | 858,000 |
| | 0.90 | 770,000 | 847,000 | 860,000 | 946,000 |
| BF300K50 | 0.80 | 690,000 | 759,000 | 780,000 | 858,000 |
| | 0.90 | 760,000 | 798,000 | 860,000 | 903,000 |

- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
- Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
- Hiệu suất tiêu âm: αw = 0,75 (ASTM C423-2017)
- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)

**TRẦN BF-SHAPED**

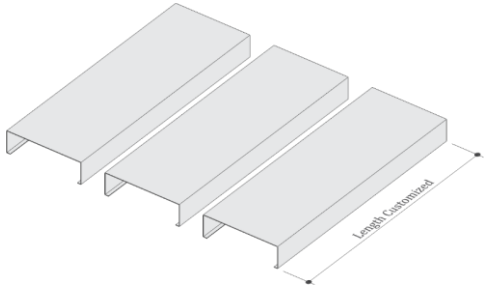


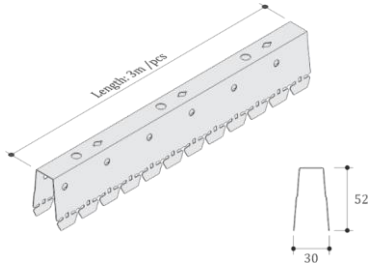


Bề mặt tấm trần: Phẳng hoặc đục lỗ tiêu âm Ø1.8mm - Ø2.3mm

**ACCESSORIES / PHỤ KIỆN**

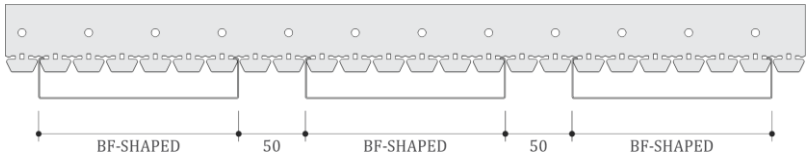


**PANEL SECTION / MẶT CẮT**

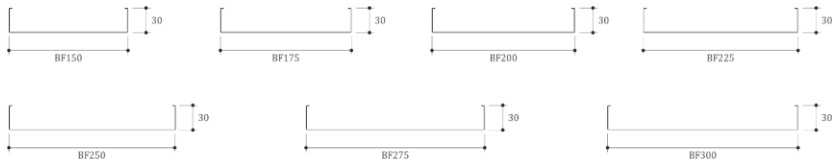


**GHI CHÚ :**

1. GIÁ BÁN TÍNH CHO KHE HỞ 50MM VÀ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG
3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

# 7. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR C-SHAPED

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | BỀ MẶT TRƠN | | BỀ MẶT ĐỤC LỖ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* |
| C85 | 0.60 | 340,000 | 357,000 | | |
| | 0.70 | 400,000 | 420,000 | | |
| | 0.80 | 450,000 | 473,000 | | |
| C-Join | | 40,000 | | | |

- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
- Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)

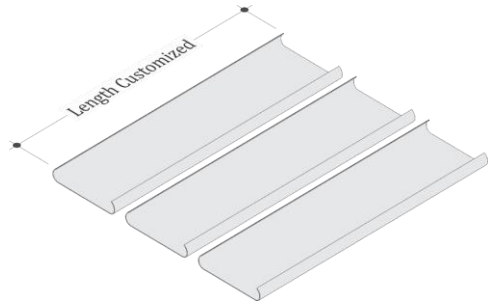

PANEL SECTION / MẶT CẮT

ACCESSORIES / PHỤ KIỆN

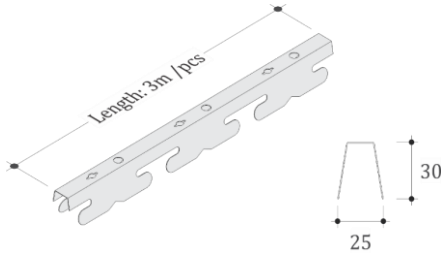


DECORATIVE C-JOIN / THANH C-JOIN

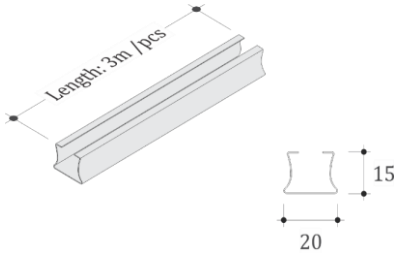


**GHI CHÚ :**

1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG
3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

# 7. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR C-SHAPED (tiếp)

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY (mm) | BỀ MẶT TRƠN | | BỀ MẶT ĐỤC LỖ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* |
| C100 | 0.60 | 410,000 | 431,000 | | |
| | 0.70 | 480,000 | 504,000 | | |
| | 0.80 | 550,000 | 578,000 | | |
| C150 | 0.60 | 380,000 | 399,000 | | |
| | 0.70 | 440,000 | 462,000 | | |
| | 0.80 | 510,000 | 536,000 | | |
| C200 | 0.70 | 420,000 | 441,000 | | |
| | 0.80 | 480,000 | 504,000 | | |

- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
- Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)

C100

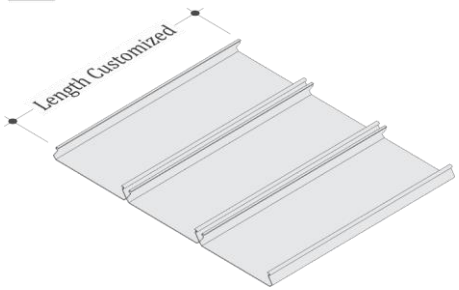


C150

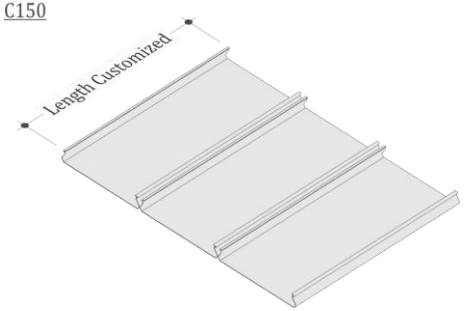


C200

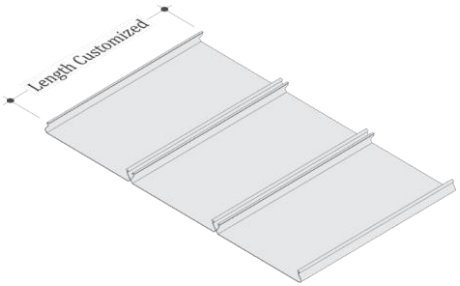


ACCESSORIES / PHỤ KIỆN

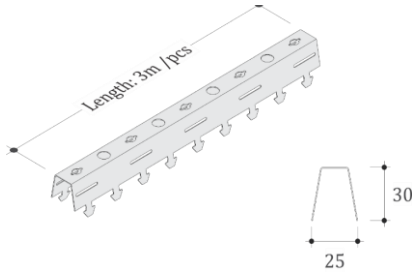


PANEL SECTION / MẶT CẮT

**GHI CHÚ :**

1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG
3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

# 7. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR C-SHAPED (tiếp)

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY (mm) | BỀ MẶT TRƠN | | BỀ MẶT ĐỤC LỖ | | TẤM TRẦN PHẲNG | TẤM TRẦN ĐỤC LỖ TIÊU ÂM |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* | | |
| C300 | 0.80 | 530,000 | 583,000 | 570,000 | 627,000 | 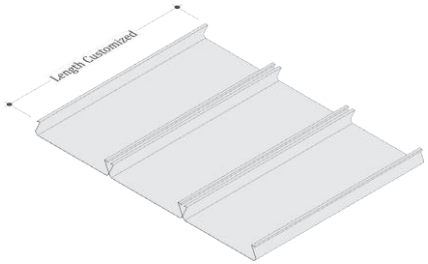  | 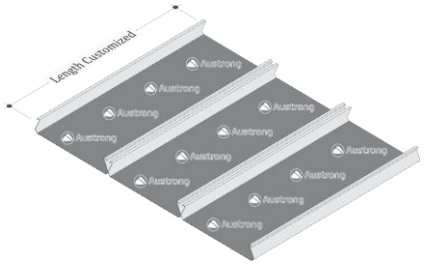  |
| | 0.90 | 590,000 | 649,000 | 630,000 | 693,000 | | |
| Chỉ tiêu kỹ thuật | - Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)<br>- Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Hiệu suất tiêu âm: αw = 0,75 (ASTM C423-2017)<br>- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) | | | | | PANEL SECTION / MẶT CẮT | 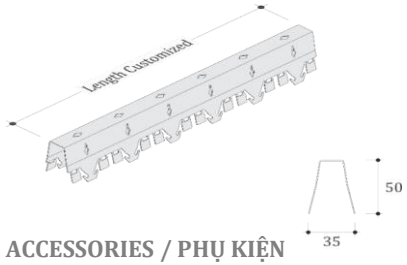  ACCESSORIES / PHỤ KIỆN |
| GHI CHÚ : | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | | | | | 3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN) | |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | | | | | 4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC | |

# 8. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR G-SHAPED

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | BỀ MẶT TRƠN | | BỀ MẶT ĐỤC LỖ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* |
| G100 | 0.60 | 430,000 | 452,000 | | |
| | 0.70 | 490,000 | 515,000 | | |
| | 0.80 | 560,000 | 588,000 | | |
| G200 | 0.60 | 370,000 | 389,000 | | |
| | 0.70 | 430,000 | 452,000 | | |
| | 0.80 | 490,000 | 515,000 | | |

- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
- Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)

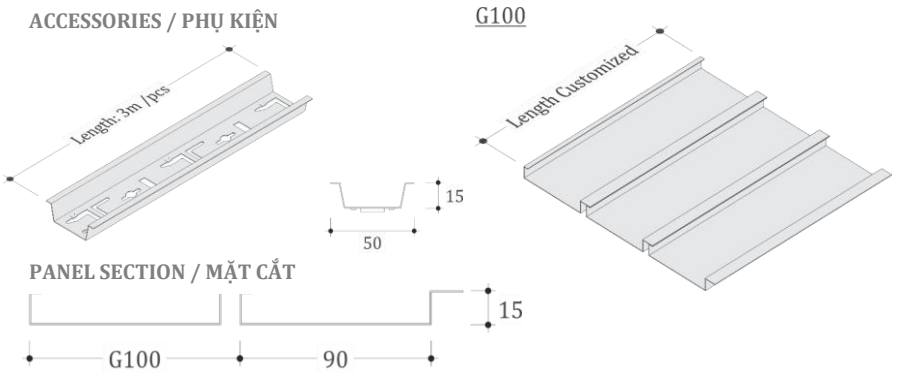


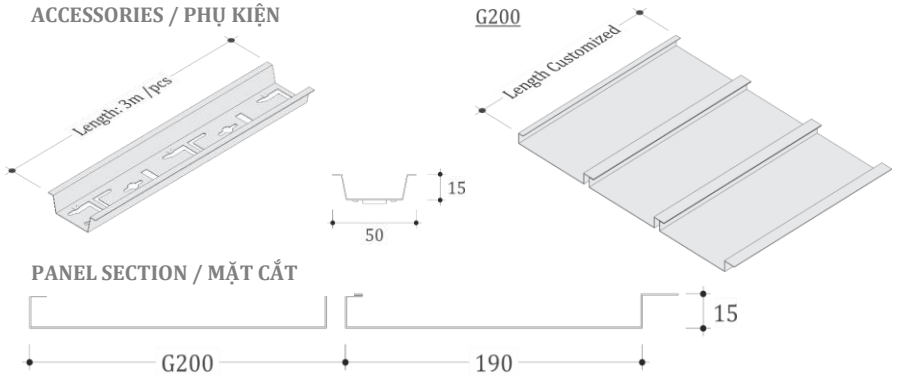


**GHI CHÚ :**

1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG
3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

# 9. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR F45-SHAPED

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | BỀ MẶT TRƠN | | BỀ MẶT ĐỤC LỖ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* | *(Màu phổ thông)* | *(Màu vân gỗ)* |
| F45 | 0.60 | 510,000 | 536,000 | | |
| | 0.70 | 590,000 | 620,000 | | |
| | 0.80 | 680,000 | 714,000 | | |
| Chỉ tiêu kỹ thuật | - Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)<br>- Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) | | | | |

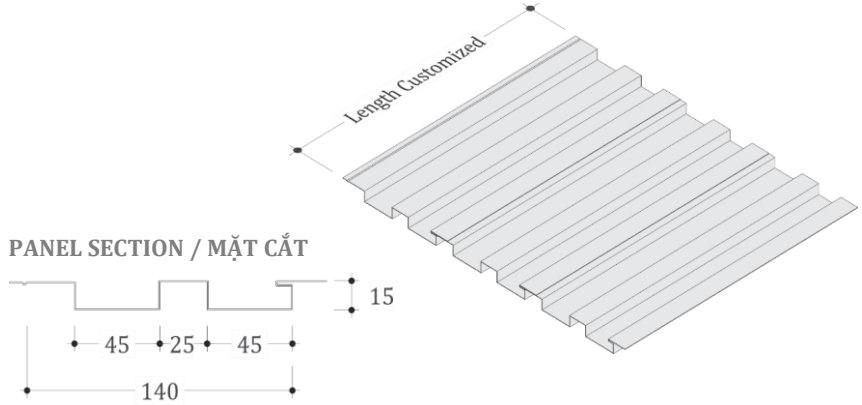


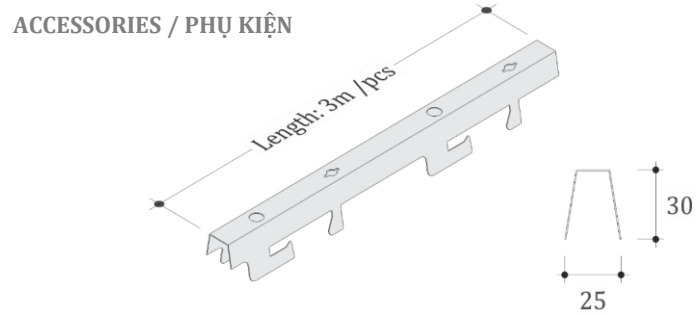


**GHI CHÚ :**

1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG
3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC

# 10. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR U-BULLET

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | KHE HỞ *(mm)* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 50 | 75 | 100 | 125 | 150 |
| MB50x80 | 0.60 | 570,000 | 460,000 | 390,000 | 350,000 | 310,000 |
| | 0.70 | 660,000 | 540,000 | 460,000 | 400,000 | 350,000 |
| | 0.80 | 750,000 | 610,000 | 520,000 | 450,000 | 400,000 |
| MB50x100 | 0.60 | 680,000 | 550,000 | 470,000 | 410,000 | 370,000 |
| | 0.70 | 790,000 | 640,000 | 540,000 | 470,000 | 420,000 |
| | 0.80 | 900,000 | 730,000 | 620,000 | 540,000 | 480,000 |
| MB50x120 | 0.60 | 790,000 | 640,000 | 540,000 | 470,000 | 420,000 |
| | 0.70 | 920,000 | 750,000 | 630,000 | 550,000 | 490,000 |
| | 0.80 | 1,050,000 | 850,000 | 720,000 | 620,000 | 550,000 |
| MB50x150 | 0.60 | 960,000 | 780,000 | 660,000 | 570,000 | 500,000 |
| | 0.70 | 1,120,000 | 910,000 | 760,000 | 660,000 | 580,000 |
| | 0.80 | 1,280,000 | 1,030,000 | 870,000 | 750,000 | 660,000 |
| MB50x180 | 0.60 | 1,130,000 | 910,000 | 770,000 | 660,000 | 590,000 |
| | 0.70 | 1,310,000 | 1,060,000 | 890,000 | 770,000 | 680,000 |
| | 0.80 | 1,500,000 | 1,210,000 | 1,020,000 | 880,000 | 780,000 |

- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
- Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)

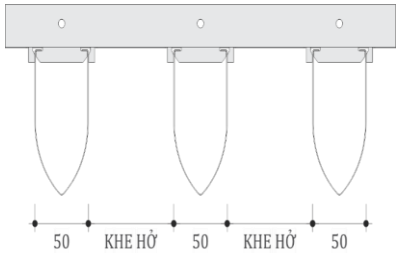


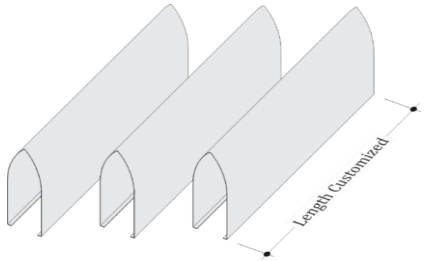


PANEL SECTION / MẶT CẮT

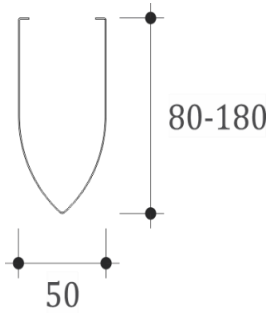


ACCESSORIES / PHỤ KIỆN

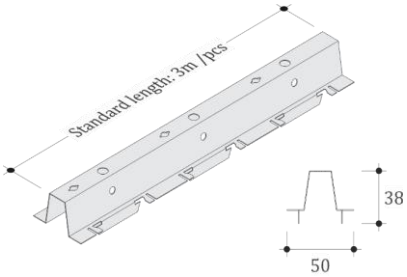


**GHI CHÚ :**

1. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
2. GIÁ BÁN ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC, MÀU VÂN GỖ + 5%
3. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
4. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG

# 11. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR O-TUBE

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | KHE HỞ *(mm)* | | | | - Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)<br>- Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 50 | 70 | 100 | 130 | | |
| O50 | 0.50 | 520,000 | 440,000 | 360,000 | 310,000 | 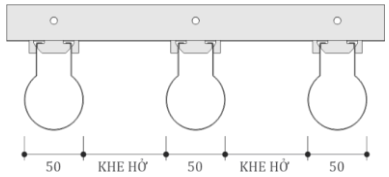 | 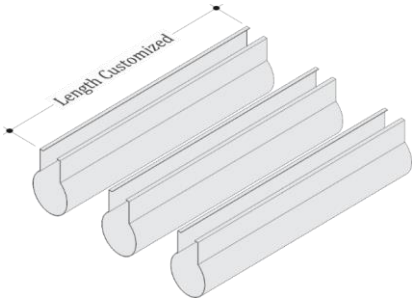 |
| | 0.60 | 620,000 | 520,000 | 430,000 | 360,000 | | |
| | 0.70 | 720,000 | 600,000 | 490,000 | 420,000 | PANEL SECTION / MẶT CẮT<br> 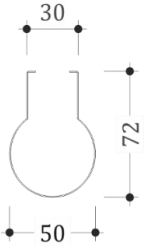 | ACCESSORIES / PHỤ KIỆN<br> 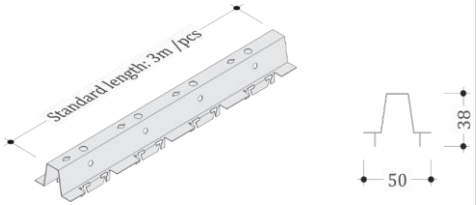 |
| | 0.80 | 820,000 | 690,000 | 560,000 | 470,000 | | |

| GHI CHÚ : | | |
|---|---|---|
| | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | 3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN) |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | 4. GIÁ BÁN ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC, MÀU VÂN GỖ + 5% |

# 12. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR U30-SHAPED

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | KHE HỞ *(mm)* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 20 | 30 | 50 | 70 | 90 | 120 |
| U30x50 | 0.60 | 790,000 | 670,000 | 510,000 | 420,000 | 350,000 | 290,000 |
| | 0.70 | 930,000 | 780,000 | 590,000 | 480,000 | 410,000 | 340,000 |
| U30x60 | 0.60 | 910,000 | 760,000 | 580,000 | 470,000 | 400,000 | 330,000 |
| | 0.70 | 1,060,000 | 890,000 | 680,000 | 550,000 | 460,000 | 380,000 |
| U30x70 | 0.60 | 1,020,000 | 850,000 | 650,000 | 530,000 | 450,000 | 360,000 |
| | 0.70 | 1,190,000 | 1,000,000 | 760,000 | 610,000 | 520,000 | 420,000 |
| U30x80 | 0.60 | 1,130,000 | 950,000 | 720,000 | 580,000 | 490,000 | 400,000 |
| | 0.70 | 1,320,000 | 1,110,000 | 840,000 | 680,000 | 570,000 | 470,000 |
| U30x100 | 0.60 | 1,350,000 | 1,130,000 | 860,000 | 700,000 | 590,000 | 480,000 |
| | 0.70 | 1,590,000 | 1,330,000 | 1,010,000 | 810,000 | 680,000 | 550,000 |
| U30x120 | 0.60 | 1,570,000 | 1,320,000 | 1,000,000 | 810,000 | 680,000 | 550,000 |
| | 0.70 | 1,850,000 | 1,550,000 | 1,170,000 | 940,000 | 790,000 | 640,000 |
| U30x150 | 0.60 | 1,910,000 | 1,600,000 | 1,210,000 | 970,000 | 820,000 | 660,000 |
| | 0.70 | 2,240,000 | 1,870,000 | 1,410,000 | 1,140,000 | 960,000 | 770,000 |

- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
- Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)

TRẦN U30-SHAPED

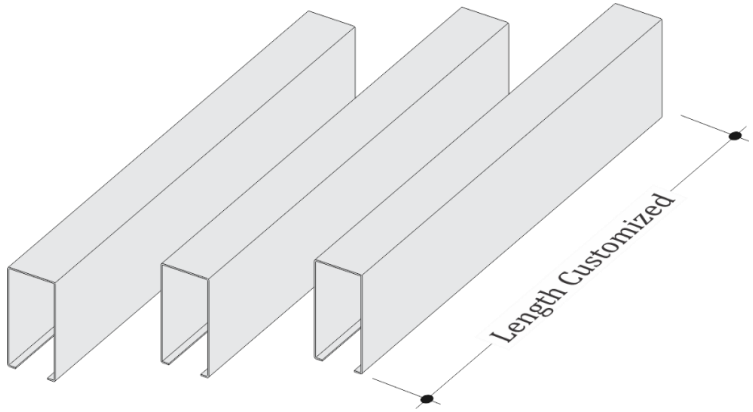


PANEL SECTION / MẶT CẮT

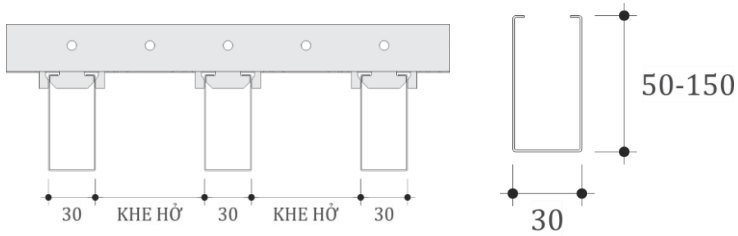


**GHI CHÚ :**

1. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
2. GIÁ BÁN ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC, MÀU VÂN GỖ + 5%
3. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
4. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG

# 13. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR U40-SHAPED

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | KHE HỞ *(mm)* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 20 | 30 | 40 | 60 | 80 | 100 |
| U40x50 | 0.60 | 720,000 | 620,000 | 550,000 | 450,000 | 380,000 | 330,000 |
| | 0.70 | 840,000 | 720,000 | 640,000 | 520,000 | 440,000 | 380,000 |
| U40x60 | 0.60 | 810,000 | 700,000 | 620,000 | 500,000 | 420,000 | 370,000 |
| | 0.70 | 940,000 | 820,000 | 720,000 | 580,000 | 490,000 | 430,000 |
| U40x70 | 0.60 | 900,000 | 780,000 | 690,000 | 560,000 | 470,000 | 410,000 |
| | 0.70 | 1,050,000 | 910,000 | 800,000 | 650,000 | 550,000 | 470,000 |
| U40x80 | 0.60 | 1,000,000 | 860,000 | 760,000 | 610,000 | 520,000 | 450,000 |
| | 0.70 | 1,170,000 | 1,000,000 | 880,000 | 710,000 | 600,000 | 520,000 |
| U40x100 | 0.60 | 1,180,000 | 1,020,000 | 890,000 | 720,000 | 610,000 | 530,000 |
| | 0.70 | 1,380,000 | 1,190,000 | 1,050,000 | 840,000 | 710,000 | 610,000 |
| U40x120 | 0.60 | 1,370,000 | 1,180,000 | 1,030,000 | 840,000 | 700,000 | 610,000 |
| | 0.70 | 1,600,000 | 1,380,000 | 1,210,000 | 980,000 | 820,000 | 710,000 |
| U40x150 | 0.60 | 1,640,000 | 1,420,000 | 1,240,000 | 1,000,000 | 840,000 | 730,000 |
| | 0.70 | 1,660,000 | 1,660,000 | 1,460,000 | 1,170,000 | 980,000 | 850,000 |

- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
- Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)

TRẦN U40-SHAPED

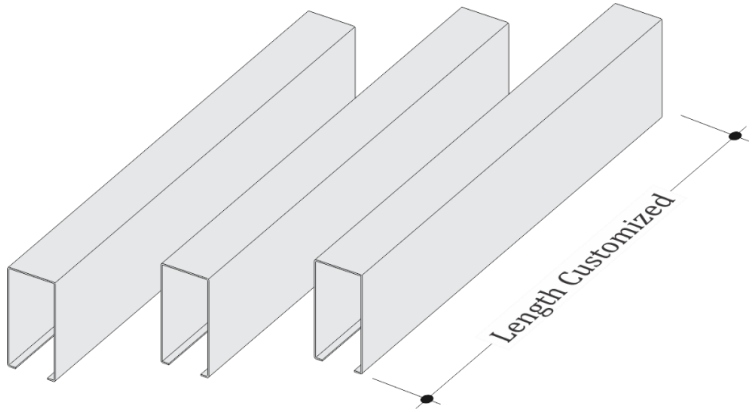


PANEL SECTION / MẶT CẮT

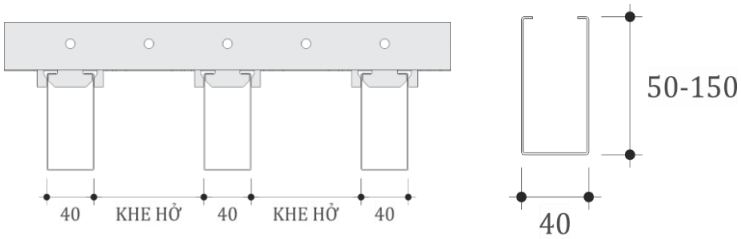


**GHI CHÚ :**

1. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
2. GIÁ BÁN ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC, MÀU VÂN GỖ + 5%
3. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
4. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG

# 14. TRẦN NHÔM AUSTRONG LINEAR U50-SHAPED

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | KHE HỞ (mm) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 50 | 75 | 100 | 125 | 150 |
| U50x50 | 0.60 | 470,000 | 390,000 | 330,000 | 290,000 | 260,000 |
| | 0.70 | 550,000 | 450,000 | 380,000 | 330,000 | 290,000 |
| U50x60 | 0.60 | 530,000 | 430,000 | 370,000 | 320,000 | 280,000 |
| | 0.70 | 620,000 | 500,000 | 420,000 | 370,000 | 330,000 |
| U50x70 | 0.60 | 590,000 | 480,000 | 400,000 | 350,000 | 310,000 |
| | 0.70 | 680,000 | 550,000 | 470,000 | 410,000 | 360,000 |
| U50x80 | 0.60 | 640,000 | 520,000 | 440,000 | 380,000 | 340,000 |
| | 0.70 | 750,000 | 610,000 | 510,000 | 440,000 | 390,000 |
| U50x100 | 0.60 | 750,000 | 610,000 | 520,000 | 450,000 | 400,000 |
| | 0.70 | 880,000 | 710,000 | 600,000 | 520,000 | 460,000 |
| U50x150 | 0.60 | 1,030,000 | 830,000 | 700,000 | 610,000 | 540,000 |
| | 0.70 | 1,210,000 | 970,000 | 820,000 | 710,000 | 620,000 |
| U50x200 | 0.60 | 1,320,000 | 1,060,000 | 890,000 | 770,000 | 680,000 |
| | 0.70 | 1,540,000 | 1,240,000 | 1,040,000 | 900,000 | 790,000 |

- Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
- Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)

TRẦN U50-SHAPED

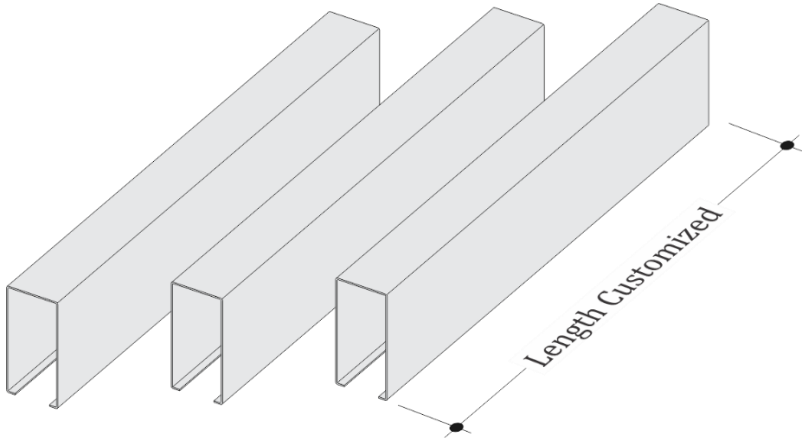


PANEL SECTION / MẶT CẮT

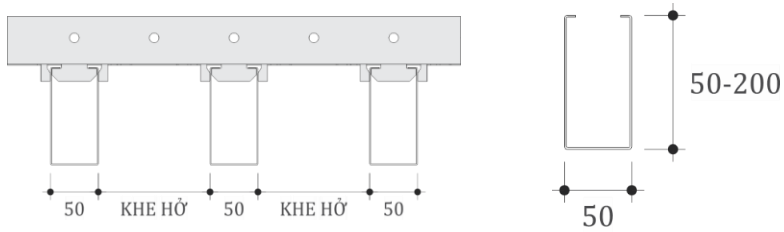


**GHI CHÚ :**

1. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN)
2. GIÁ BÁN ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC, MÀU VÂN GỖ + 5%
3. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
4. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG

# 15. TRẦN NHÔM AUSTRONG BAFFLES V-SCREENS

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | LỚP PHỦ POLYESTER | | - Tấm trần: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)<br>- Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Khung trần và phụ kiện: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) |
|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu đặc biệt)* | |
| V100 | 0.60 | 410,000 | | TRẦN VSCREENS-V100<br> 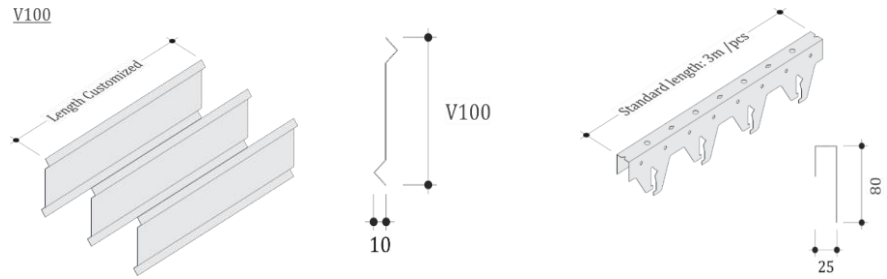 |
| | 0.70 | 470,000 | | |
| | 0.80 | 530,000 | | |
| VJ100 | 0.60 | 470,000 | | TRẦN VSCREENS-VJ100<br> 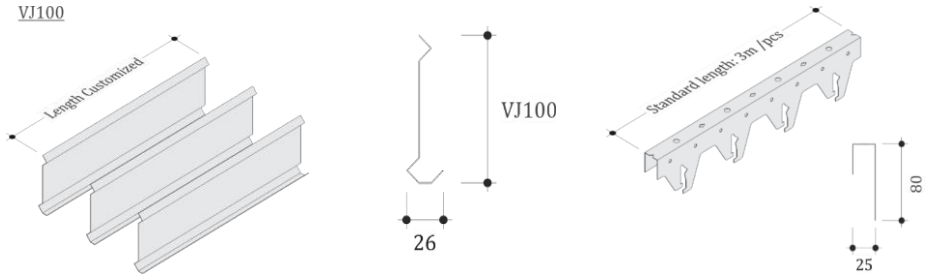 |
| | 0.70 | 540,000 | | |
| | 0.80 | 610,000 | | |
| <u>GHI CHÚ</u> : | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | | | 3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN) |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | | | 4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC |

# 16. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - SUN LOUVER

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | LỚP PHỦ POLYESTER | | - Vật liệu: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)<br>- Sơn phủ: Sơn Polyester tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) |
|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu đặc biệt)* | |
| 85C | 0.60 | 420,000 | | 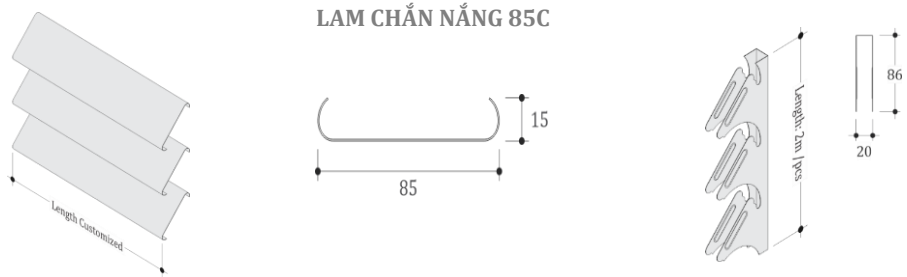 |
| | 0.70 | 470,000 | | |
| | 0.80 | 520,000 | | |
| 85R | 0.60 | 470,000 | | 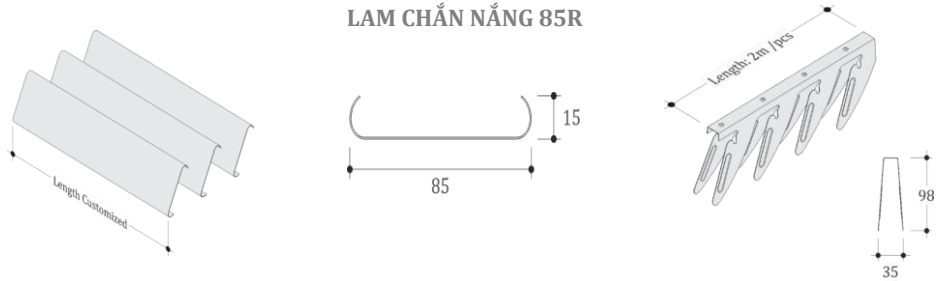 |
| | 0.70 | 540,000 | | |
| | 0.80 | 600,000 | | |
| 132S | 0.60 | 410,000 | | 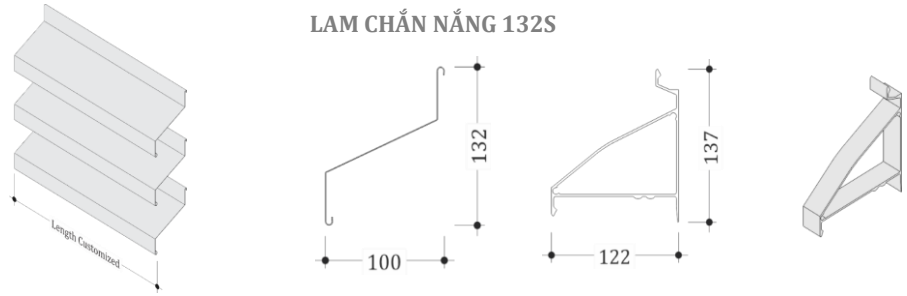 |
| | 0.70 | 460,000 | | |
| | 0.80 | 510,000 | | |
| <u>GHI CHÚ</u> : | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | | | 3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN) |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | | | 4. GIÁ BÁN MÀU PHỔ THÔNG ÁP DỤNG CHO MÀU TRẮNG VÀ GHI ĐƠN SẮC |

# 17. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - AZ

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | LỚP PHỦ BỀ MẶT | |
|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu đặc biệt)* |
| AZ-45.5T10 | 1.00 | 90,000 | |
| AKZ-45.5T10 | 1.00 | 70,000 | |
| AZ-70T12 | 1.20 | 94,000 | |
| AKZ-70T15 | 1.50 | 100,000 | |
| AZ-75T16 | 1.60 | 170,000 | |
| AKZ-75T21 | 2.10 | 180,000 | |
| AZ-76T15 | 1.50 | 170,000 | |
| AKZ-76T15 | 1.50 | 130,000 | |

- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)
- Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)

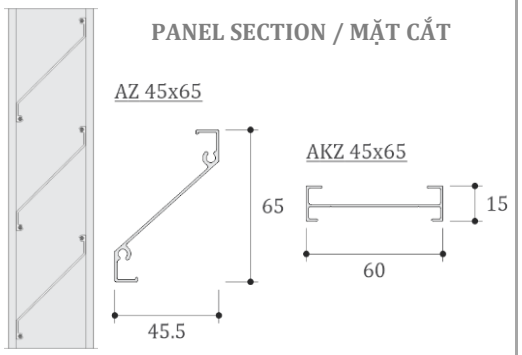


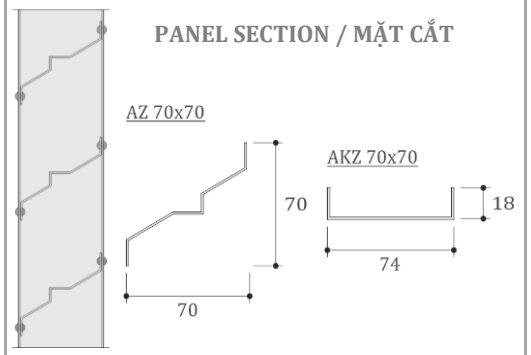


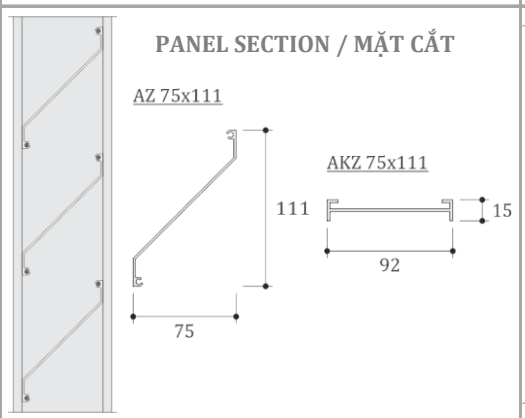


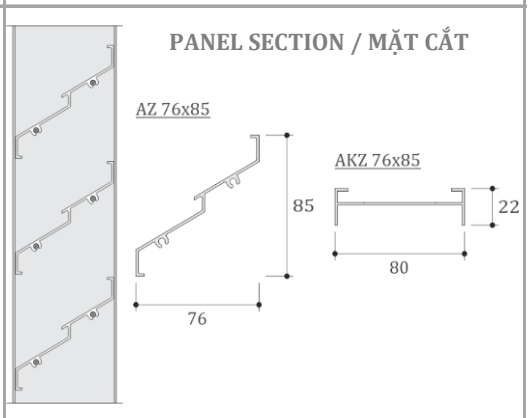


**GHI CHÚ :**

1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG
3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M
4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC

# 18. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH LÁ LIỄU

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | LỚP PHỦ BỀ MẶT | |
|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu đặc biệt)* |
| SL-120T12 | 1.20 | 240,000 | |
| SL-150T14 | 1.40 | 330,000 | |
| NBD150SL | 1.50 | 8,000 | |
| SL-170T13 | 1.30 | 350,000 | |
| NBD170SL | 1.50 | 10,000 | |
| TD15D | 3.00 | 9,000 | |
| TD45D | 4.00 | 14,000 | |

- Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)
- Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD)

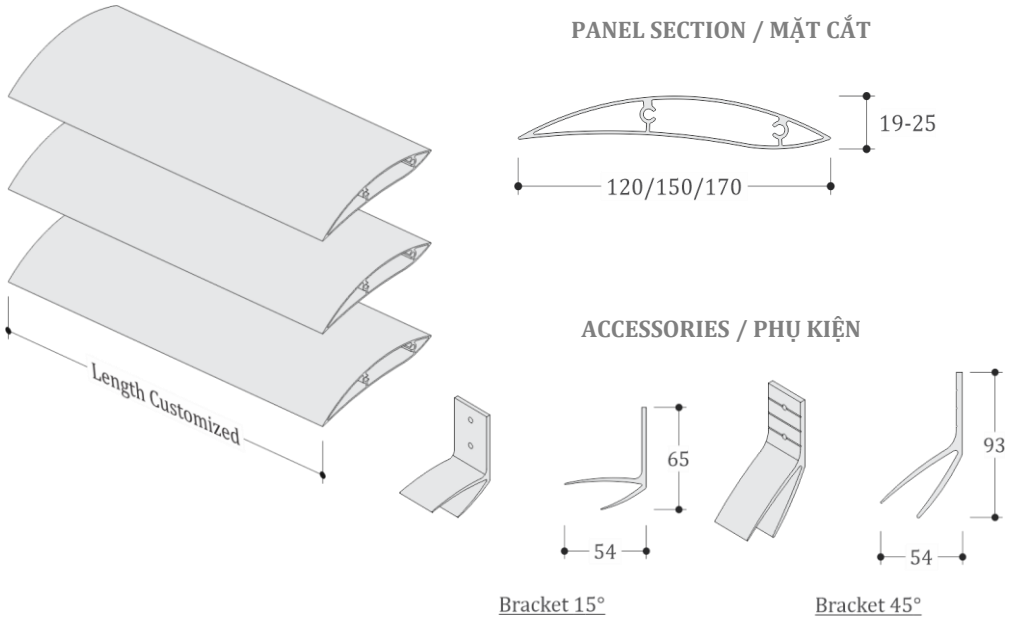


**GHI CHÚ :**

1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10%
2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG
3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M;
ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN
4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC

# 19. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH THOI

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | LỚP PHỦ BỀ MẶT | | - Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)<br>- Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu đặc biệt)* | | |
| AER-100-24T11 | 1.10 | 180,000 | | 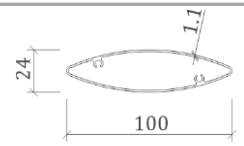 <br>AER-100x24x1.1 mm | 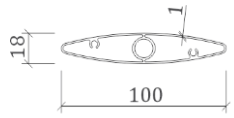 <br>AER-100x18x1.0 mm |
| AER-100-18T10 | 1.00 | 190,000 | | | |
| AER-150-40T12 | 1.20 | 310,000 | | 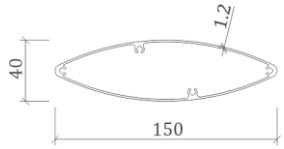 <br>AER-150x40x1.2 mm | 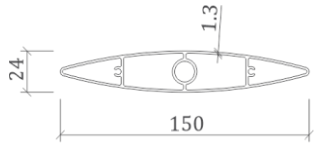 <br>AER-150x24x1.3 mm |
| AER-150-24T13 | 1.30 | 360,000 | | | |
| AER-150-24T15 | 1.50 | 370,000 | | 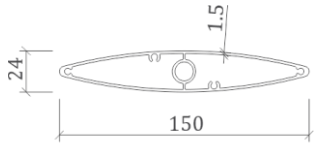 <br>AER-150x24x1.5 mm | 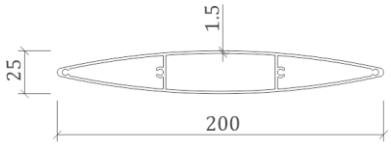 <br>AER-200x25x1.5 mm |
| AER-200-25T15 | 1.50 | 460,000 | | | |
| AER-200-50T10 | 1.00 | 470,000 | | 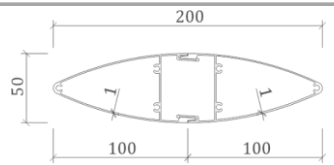 <br>AER-200x50x1.0 mm | 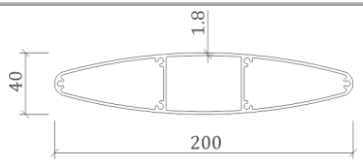 <br>AER-200x40x1.8 mm |
| AER-200-40T18 | 1.80 | 610,000 | | | |
| BDT100-150 | 1.50 | 17,000 | | ACCESSORIES / PHỤ KIỆN<br> 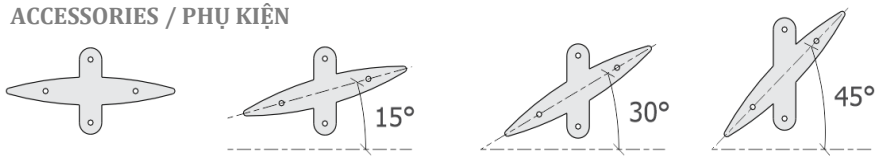 | |
| BDT160-200 | 2.00 | 27,000 | | | |
| <u>GHI CHÚ</u> : | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | | | 3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M;<br>ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN | |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | | | 4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC | |

# 19. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH THOI (tiếp)

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | LỚP PHỦ BỀ MẶT | | - Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)<br>- Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) |
|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu đặc biệt)* | |
| AER-250-50T13 | 1.30 | 640,000 | | 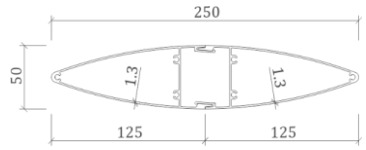  AER-250x50x1.3 mm 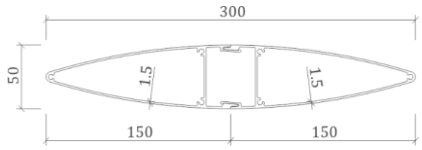  AER-300x50x1.5 mm |
| AER-300-50T15 | 1.50 | 820,000 | | |
| AER-250-50T18 | 1.80 | 870,000 | | 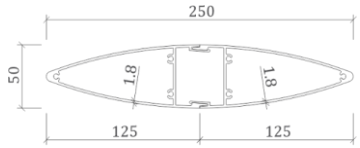  AER-250x50x1.8 mm 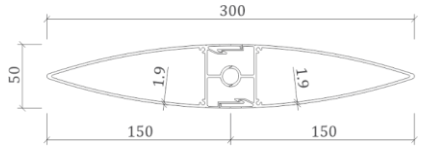  AER-300x50x1.9 mm |
| AER-300-50T19 | 1.90 | 1,010,000 | | |
| AER-450-65T18 | 1.80 | 1,510,000 | | 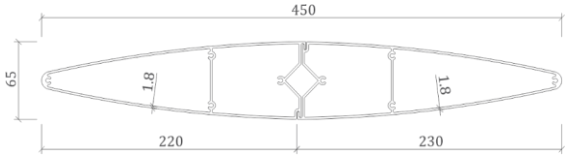  AER-450x65x1.8 mm |
| AER-450-66T20 | 2.00 | 1,530,000 | | 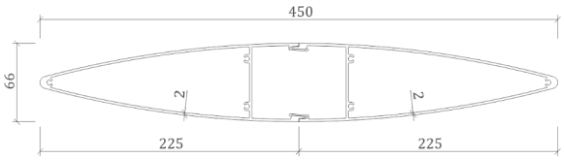  AER-450x66x2.0 mm |
| BDT250-300 | 2.00 | 50,000 | | ACCESSORIES / PHỤ KIỆN 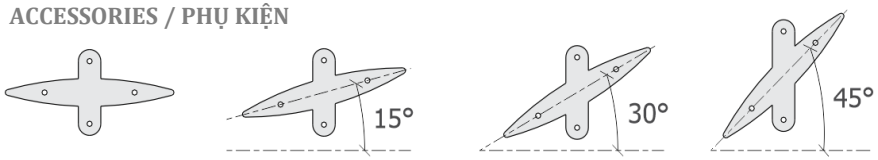  |
| BDT350-450 | 3.00 | 100,000 | | |
| <u>GHI CHÚ</u> : | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | | | 3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M;<br>ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | | | 4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC |

# 20. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH ĐẦU ĐẠN

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY (mm) | LỚP PHỦ BỀ MẶT | | - Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)<br>- Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu đặc biệt)* | | |
| ASL-110-50T10 | 1.00 | 330,000 | | 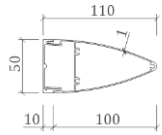 <br>ASL-110x50x1.0 mm | 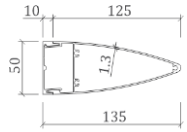 <br>ASL-135x50x1.3 mm |
| ASL-135-50T13 | 1.30 | 420,000 | | | |
| ASL-160-50T10 | 1.00 | 440,000 | | 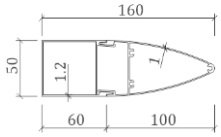 <br>ASL-160x50x1.0 mm | 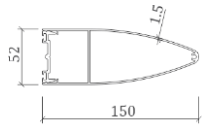 <br>ASL-150x52x1.5 mm |
| ASL-150-52T15 | 1.50 | 490,000 | | | |
| ASL-160-50T15 | 1.50 | 510,000 | | 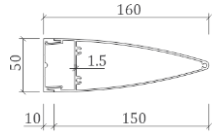 <br>ASL-160x50x1.5 mm | 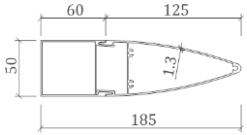 <br>ASL-185x50x1.3 mm |
| ASL-185-50T13 | 1.30 | 520,000 | | | |
| ASL-200-67T15 | 1.50 | 610,000 | | 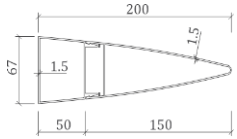 <br>ASL-200x67x1.5 mm | 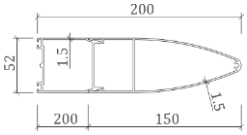 <br>ASL-200x52x1.5 mm |
| ASL-200-52T15 | 1.50 | 620,000 | | | |
| ASL-200-65T18 | 1.80 | 730,000 | | 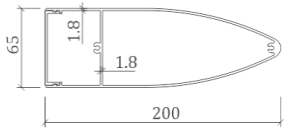 <br>ASL-200x65x1.8 mm | 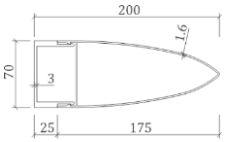 <br>ASL-200x70x1.6 mm |
| ASL-200-70T16 | 1.60 | 810,000 | | | |
| BDD100-150 | 1.50 | 17,000 | | | |
| BDD160-200 | 2.00 | 27,000 | | | |
| <u>GHI CHÚ</u> : | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | | | 3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M;<br>ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN | |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | | | 4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC | |

# 20. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH ĐẦU ĐẠN (tiếp)

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | LỚP PHỦ BỀ MẶT | | - Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)<br>- Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu đặc biệt)* | | |
| ASL-250-52T15 | 1.50 | 810,000 | | 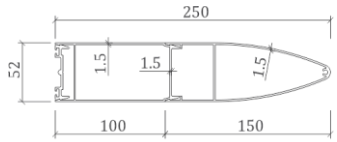 <br>ASL-250x52x1.5 mm | 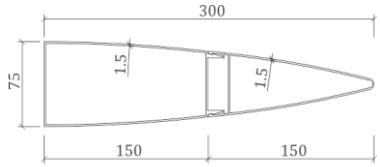 <br>ASL-300x75x1.5 mm |
| ASL-300-75T15 | 1.50 | 820,000 | | | |
| ASL-300-55T17 | 1.70 | 850,000 | | 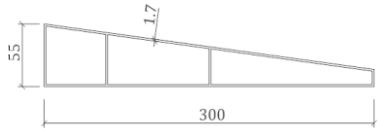 <br>ASL-300x55x1.7 mm | 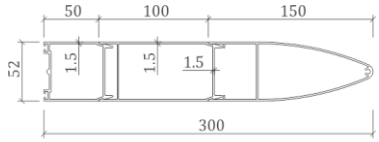 <br>ASL-300x52x1.5 mm |
| ASL-300-52T15 | 1.50 | 940,000 | | | |
| ASL-300-65T18 | 1.80 | 1,060,000 | | 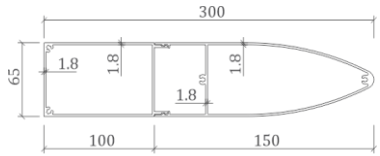 <br>ASL-300x65x1.8 mm | 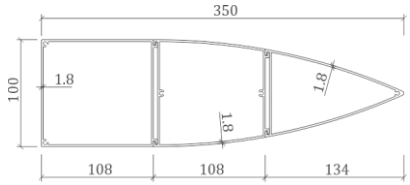 <br>ASL-350x100x1.8 mm |
| ASL-350-100T18 | 1.80 | 1,460,000 | | | |
| ASL-450-90T18 | 1.80 | 1,690,000 | | 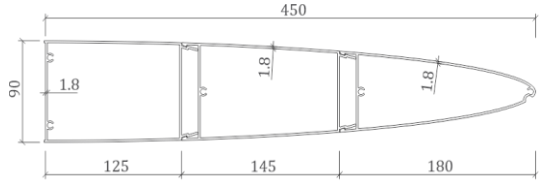 <br>ASL-450x90x1.8 mm | |
| BDD250-300 | 2.00 | 50,000 | | | |
| BDD350-450 | 3.00 | 100,000 | | | |
| <u>GHI CHÚ</u> : | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | | | 3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M;<br>ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN | |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | | | 4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC | |

# 21. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH HỘP CN

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | LỚP PHỦ BỀ MẶT | | - Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)<br>- Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu đặc biệt)* | | |
| ASB-100-30T14 | 1.40 | 280,000 | | 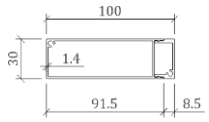 <br>ASB-100x30x1.4 mm | 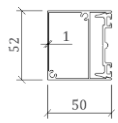 <br>ASB-50x52x1.0 mm |
| ASB-50-52T10 | 1.00 | 280,000 | | | |
| ASB-70-50T12 | 1.20 | 310,000 | | 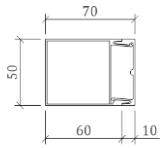 <br>ASB-70x50x1.2 mm | 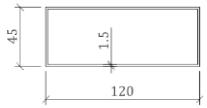 <br>ASB-120x45x1.5 mm |
| ASB-120-45T15 | 1.50 | 320,000 | | | |
| ASB-100-52T12 | 1.20 | 390,000 | | 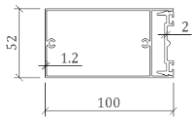 <br>ASB-100x52x1.2 mm | 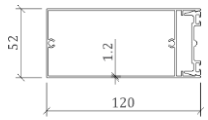 <br>ASB-120x52x1.2 mm |
| ASB-120-52T12 | 1.20 | 410,000 | | | |
| ASB-100-52T15 | 1.50 | 430,000 | | 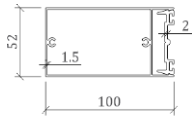 <br>ASB-100x52x1.5 mm | 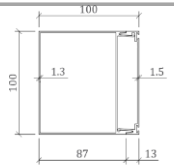 <br>ASB-100x100x1.3mm |
| ASB-100-100T13 | 1.30 | 520,000 | | | |
| ASB-100-100T20 | 2.00 | 520,000 | | 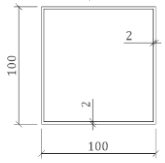 <br>ASB-100x100x2.0 mm | |
| BDH100-150 | 1.50 | 17,000 | | | |
| <u>GHI CHÚ</u> : | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | | | 3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M;<br>ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN | |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | | | 4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC | |

# 21. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH HỘP CN (tiếp)

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | LỚP PHỦ BỀ MẶT | | - Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)<br>- Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu đặc biệt)* | | |
| ASB-150-50T15 | 1.50 | 390,000 | | 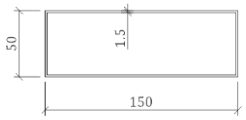 <br>ASB-150x50x1.5 mm | 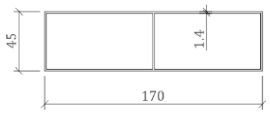 <br>ASB-170x45x1.4 mm |
| ASB-170-45T14 | 1.40 | 420,000 | | | |
| ASB-150-30T14 | 1.40 | 470,000 | | 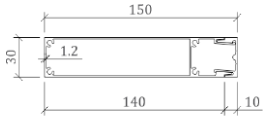 <br>ASB-150x30x1.4 mm | 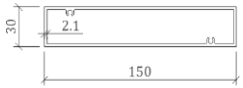 <br>ASB-150x30x2.1 mm |
| ASB-150-30T21 | 2.10 | 510,000 | | | |
| ASB-150-52T20 | 2.00 | 540,000 | | 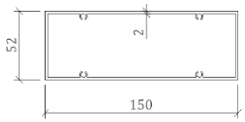 <br>ASB-150x52x2.0 mm | 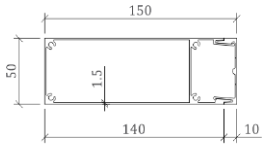 <br>ASB-150x50x1.5 mm |
| ASB-150-50T15G | 1.50 | 570,000 | | | |
| ASB-150-52T15 | 1.50 | 570,000 | | 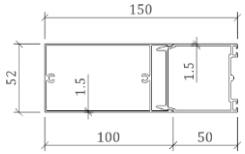 <br>ASB-150x52x1.5 mm | 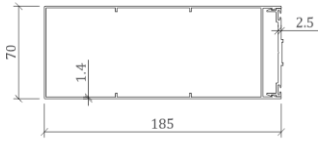 <br>ASB-185x70x1.4 mm |
| ASB-185-70T14 | 1.40 | 600,000 | | | |
| ASB-200-50T20 | 2.00 | 650,000 | | 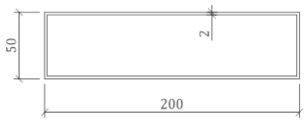 <br>ASB-200x50x2.0 mm | 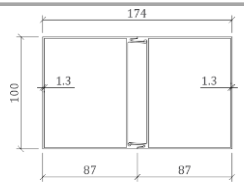 <br>ASB-174x100x1.3 mm |
| ASB-174-100T13 | 1.30 | 710,000 | | | |
| BDH160-200 | 2.00 | 27,000 | | | |
| <u>GHI CHÚ</u> : | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | | | 3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M;<br>ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN | |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | | | 4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC | |

# 21. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH HỘP CN (tiếp)

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | LỚP PHỦ BỀ MẶT | | - Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)<br>- Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu đặc biệt)* | | |
| ASB-200-50T15 | 1.50 | 680,000 | | 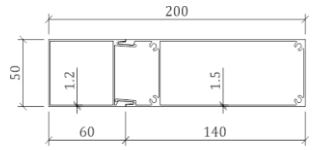 <br>ASB-200x50x1.5 mm | 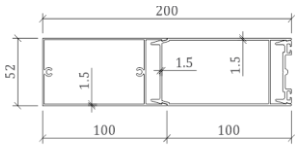 <br>ASB-200x52x1.5 mm |
| ASB-200-52T15 | 1.50 | 760,000 | | | |
| ASB-280-30T14 | 1.40 | 770,000 | | 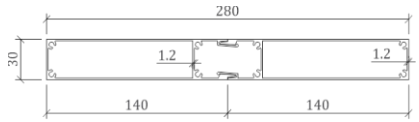 <br>ASB-280x30x1.4 mm | 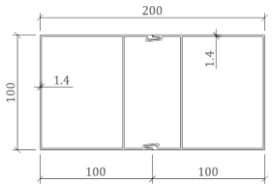 <br>ASB-200x100x1.4 mm |
| ASB-200-100T14 | 1.40 | 780,000 | | | |
| ASB-250-52T15 | 1.50 | 890,000 | | 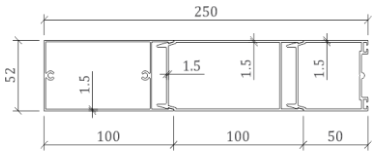 <br>ASB-250x52x1.5 mm | 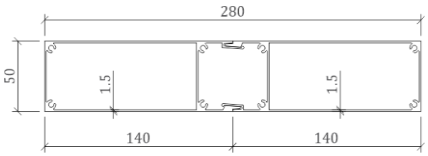 <br>ASB-280x50x1.5 mm |
| ASB-280-50T15 | 1.50 | 930,000 | | | |
| ASB-250-100T15 | 1.50 | 940,000 | | 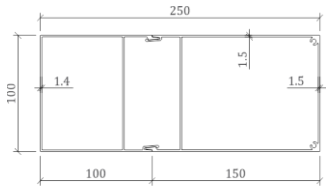 <br>ASB-250x100x1.5 mm | 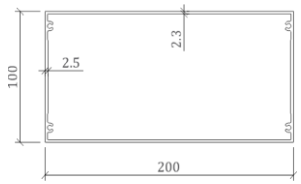 <br>ASB-200x100x2.3 mm |
| ASB-200-100T23 | 2.30 | 970,000 | | | |
| BDH160-200 | 2.00 | 27,000 | | | |
| BDH250-300 | 2.00 | 50,000 | | | |
| <u>GHI CHÚ</u> : | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | | | 3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M;<br>ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN | |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | | | 4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC | |

# 21. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH HỘP CN (tiếp)

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | LỚP PHỦ BỀ MẶT | | - Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)<br>- Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu đặc biệt)* | | |
| ASB-300-52T15 | 1.50 | 1,080,000 | | 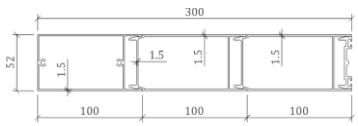 <br>ASB-300x52x1.5 mm | 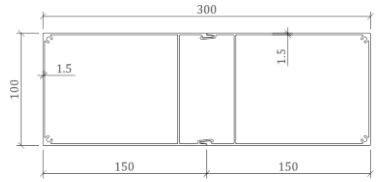 <br>ASB-300x100x1.5 mm |
| ASB-300-100T15 | 1.50 | 1,110,000 | | | |
| ASB-300-70T18 | 1.80 | 1,140,000 | | 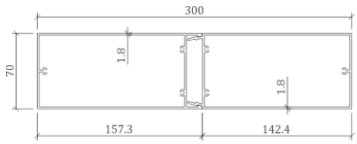 <br>ASB-300x70x1.8 mm | 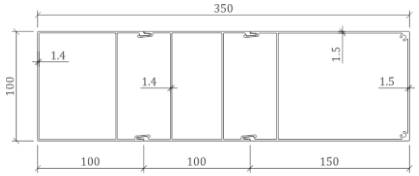 <br>ASB-350x100x1.4 mm |
| ASB-350-100T14 | 1.40 | 1,360,000 | | | |
| ASB-282-80T25 | 2.50 | 1,420,000 | | 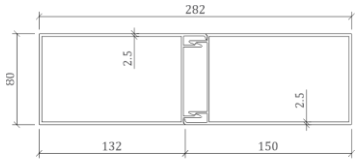 <br>ASB-282x80x2.5 mm | 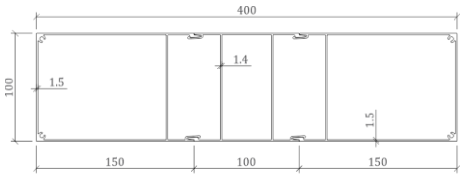 <br>ASB-400x100x1.5 mm |
| ASB-400-100T15 | 1.50 | 1,520,000 | | | |
| ASB-450-70T18 | 1.80 | 1,730,000 | | 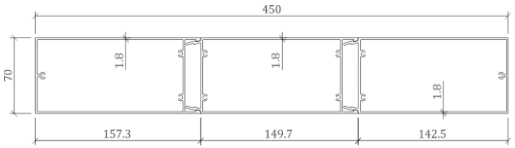 <br>ASB-450x70x1.8 mm | 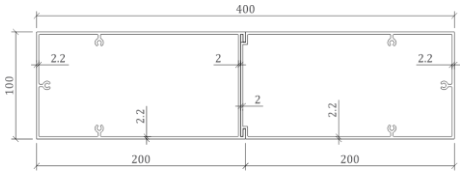 <br>ASB-400x100x2.2 mm |
| ASB-400-100T22 | 2.20 | 1,890,000 | | | |
| BDH250-300 | 2.00 | 50,000 | | | |
| BDH350-450 | 3.00 | 100,000 | | | |
| <u>GHI CHÚ</u> : | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | | | 3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M;<br>ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN | |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | | | 4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC | |

# 22. LAM CHẮN NẮNG AUSTRONG - HÌNH CÁNH CUNG

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | LỚP PHỦ BỀ MẶT | | - Vật liệu: Nhôm hợp kim A6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)<br>- Sơn phủ: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) |
|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu đặc biệt)* | |
| ASC-P150 | 1.40 | 170,000 | | 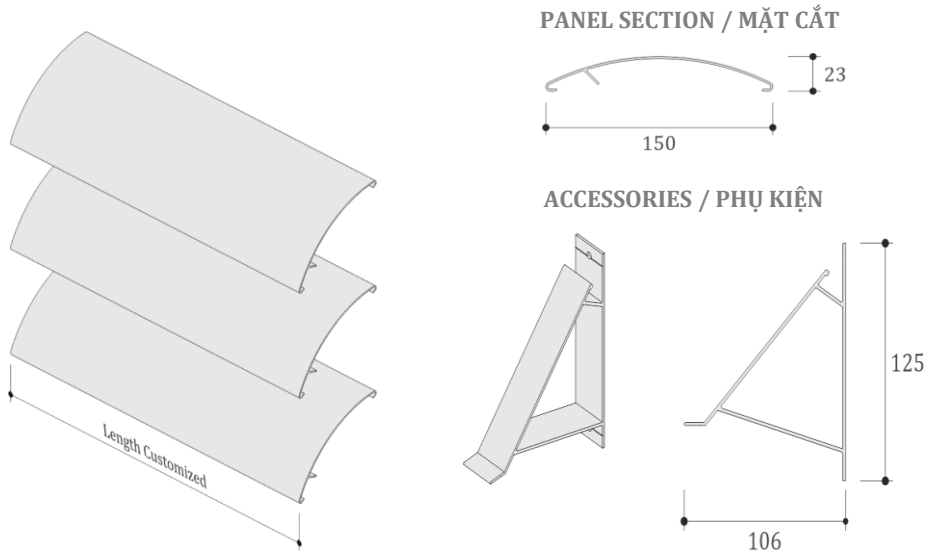 |
| MTNTP150 | 1.50 | 19,000 | | |
| | | | | |
| | | | | |

| GHI CHÚ : | | |
|---|---|---|
| | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | 3. ĐƠN GIÁ LAM TÍNH THEO VND/M;<br>ĐƠN GIÁ PHỤ KIỆN TÍNH THEO CHIẾC CHƯA BAO GỒM SƠN |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | 4. GIÁ BÁN CÓ THỂ THAY ĐỔI THEO TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MÀ KHÔNG KỊP THỜI THÔNG BÁO TRƯỚC |

# 23. TRẦN SỢI KHOÁNG AUSTRONG

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | BỀ MẶT | |
|---|---|---|---|
| | | *(Cạnh gờ)* | *(Cạnh vuông)* |
| SK600600CG | 15 | 130,000 | |
| SK600600CV | 15 | | 110,000 |

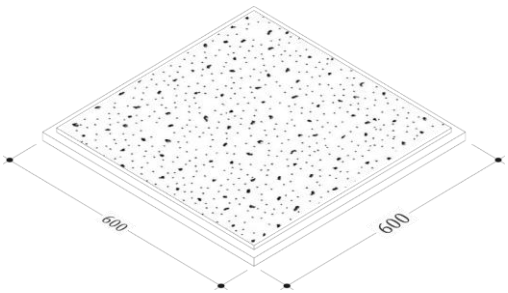


TẤM CẠNH GỜ

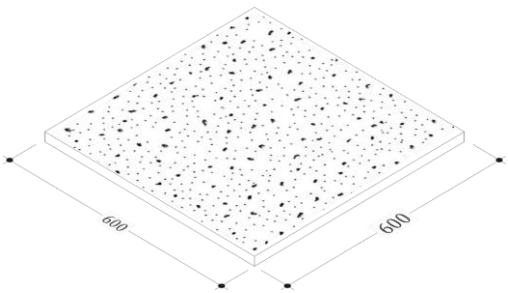


TẤM CẠNH VUÔNG

| | | |
|---|---|---|
| GHI CHÚ : | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | 3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 (BAO GỒM PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN) |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | 4. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT SẢN PHẨM |

# 24. TẤM ỐP NHÔM ĐA HÌNH AUSTRONG

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| QUY CÁCH | ĐỘ DÀY *(mm)* | LỚP PHỦ BỀ MẶT | | - Vật liệu: Nhôm hợp kim A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)<br>- Sơn phủ một mặt: Sơn tĩnh điện tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)<br>- Đặc tính chống cháy vật liệu: Tiêu chuẩn (QCVN 06:2022/BXD) |
|---|---|---|---|---|
| | | *(Màu phổ thông)* | *(Màu đặc biệt)* | |
| ALUPT08 | 0.80 | 1,100,000 | | 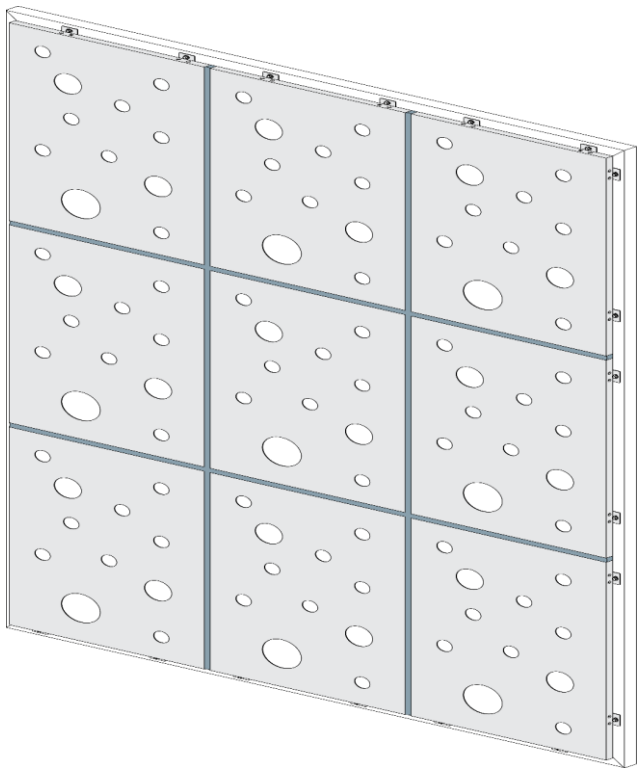 |
| ALUPT09 | 0.90 | 1,150,000 | | |
| ALUPT10 | 1.00 | 1,210,000 | | |
| ALUPT15 | 1.50 | 1,470,000 | | |
| ALUPT20 | 2.00 | 1,740,000 | | |
| ALUPT30 | 3.00 | 2,270,000 | | |

| | | |
|---|---|---|
| <u>GHI CHÚ</u> : | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | 3. ĐƠN GIÁ TÍNH THEO VND/M2 |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | 4. ĐƠN GIÁ TRÊN LÀ ĐƠN GIÁ TẠM TÍNH, GIÁ BÁN THỰC TẾ SẼ CĂN CỨ THEO BẢN VẼ KỸ THUẬT VÀ YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG |

# 25. PHỤ KIỆN

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| MÔ TẢ | ĐVT | ĐƠN GIÁ | MÔ TẢ | ĐVT | ĐƠN GIÁ | MÔ TẢ | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Bộ phụ kiện chuyển động** | Bộ | 120,000 | **Kẹp tấm Hook-on** 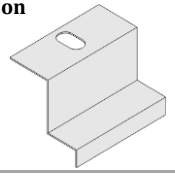 | Chiếc | 7,000 | **Xương T-Shaped 1220mm** 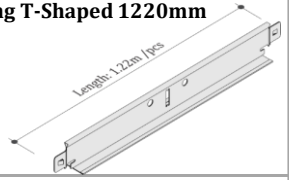  | Thanh | 16,000 |
| **Mô tơ chuyển động** | Bộ | 4,690,000 | **Móc treo Hook-on** 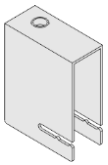 | Chiếc | 8,000 | **Xương T-Shaped 610mm** 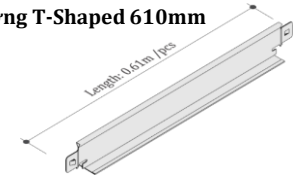  | Thanh | 9,000 |
| **Kẹp thanh kép** 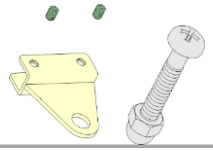 | Bộ | 100,000 | **Nối xương Hook-on** 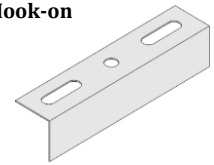 | Chiếc | 6,000 | **Xương T-Shaped 3660mm** 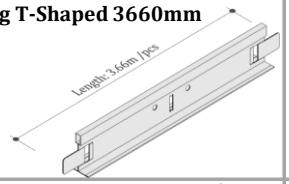  | Thanh | 50,000 |
| **Thanh kéo Inox** | Thanh | 390,000 | **Xương Hook-on** 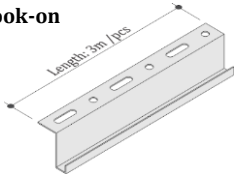  | Chiếc | 120,000 | **Thanh V góc nhôm, dày 0,6mm** 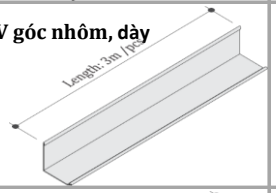  | Thanh | 48,000 |
| **Móc T-Black** 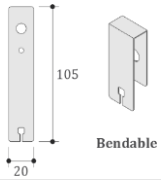  | Chiếc | 3,000 | **Xương T-Black 600mm** 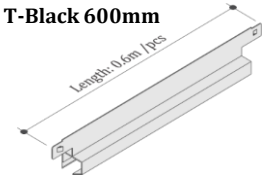  | Thanh | 25,000 | **Thanh V góc thép** 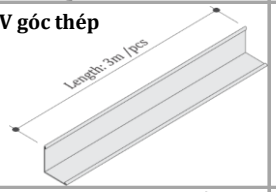  | Thanh | 28,000 |
| **Nối T-Black** 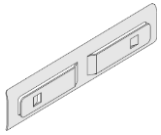 | Chiếc | 3,000 | **Xương T-Black 3000mm** 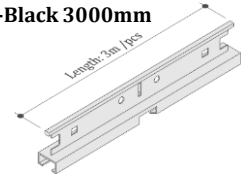  | Thanh | 120,000 | **Thanh W góc nhôm, dày 0,6mm** 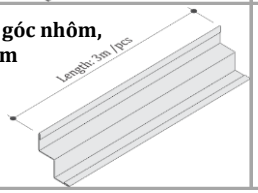  | Thanh | 60,000 |
| <u>GHI CHÚ</u> : | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | | | | | | | |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | | | | | | | |

# 25. PHỤ KIỆN (tiếp)

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| MÔ TẢ | ĐVT | ĐƠN GIÁ | MÔ TẢ | ĐVT | ĐƠN GIÁ | MÔ TẢ | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Móc C38** 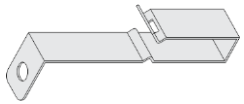 | Chiếc | 3,000 | **Nối C38** | Chiếc | 2,000 | **Xương UB (40mm)** 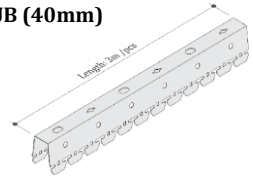 | Thanh | 74,000 |
| **Xương C38 loại A1** 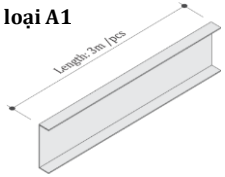 | Thanh | 40,000 | **Xương C38 loại A2** 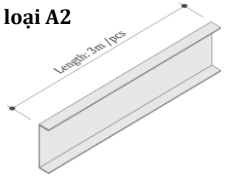 | Thanh | 32,000 | **Xương trần B** 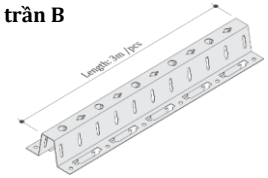 | Thanh | 87,000 |
| **Trang trí trần C85** 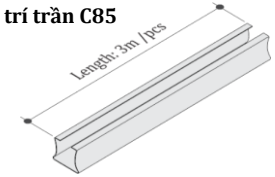 | Thanh | 40,000 | **Trang trí trần B** 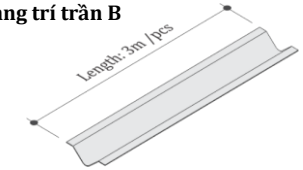 | Thanh | 35,000 | **Xương UB (52mm)** 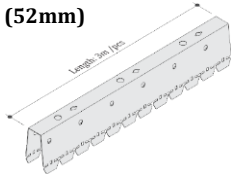 | Thanh | 91,000 |
| **Móc tam giác loại A1** 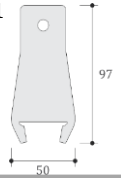  | Chiếc | 1,000 | **Móc tam giác loại A2** 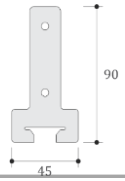  | Chiếc | 1,000 | **Xương trần U** 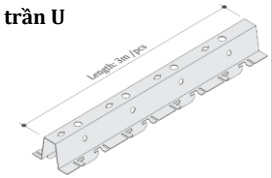 | Thanh | 61,000 |
| **Nối tam giác loại A1** 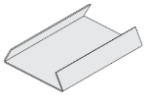 | Chiếc | 1,000 | **Nối tam giác loại A2** 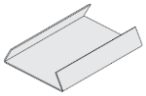 | Chiếc | 1,000 | | | |
| **Xương tam giác loại A1** 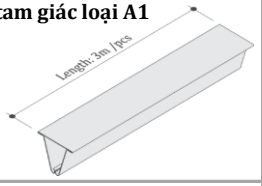 | Thanh | 45,000 | **Xương tam giác loại A2** | Thanh | 35,000 | | | |
| <u>GHI CHÚ</u> : | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | | | | | | | |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | | | | | | | |

# 25. PHỤ KIỆN (tiếp)

**Báo giá ngày 15 tháng 01 năm 2025**

| MÔ TẢ | ĐVT | ĐƠN GIÁ | MÔ TẢ | ĐVT | ĐƠN GIÁ | MÔ TẢ | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Móc chắn nắng 132S** | Chiếc | 16,000 | **Móc chắn nắng 85C** 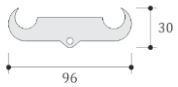  | Chiếc | 2,000 | **Móc trần C-Shaped** 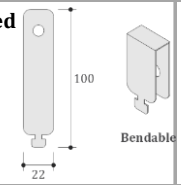  | Chiếc | 2,000 |
| **Xương chắn nắng 85R** 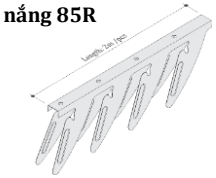 | Thanh | 100,000 | **Móc trần Cell** | Chiếc | 5,000 | **Móc trần G-200** 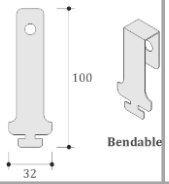  | Chiếc | 4,000 |
| **Xương chắn nắng 85C** | Thanh | 100,000 | **Xương trần F** 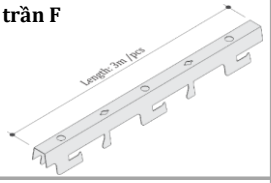 | Thanh | 55,000 | **Nối tấm BF175** 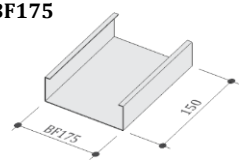  | Tấm | 23,000 |
| **Xương trần C300** 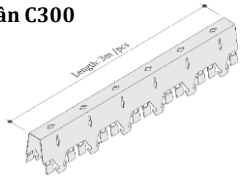 | Thanh | 100,000 | **Xương trần G** 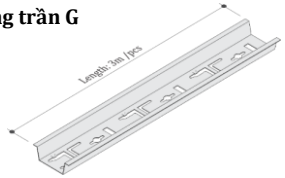 | Thanh | 59,000 | **Nối tấm BF250** 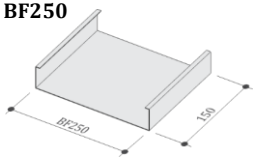  | Tấm | 29,000 |
| **Xương trần C-Shaped** 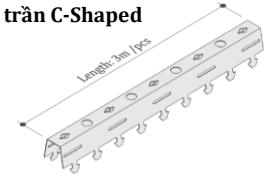 | Thanh | 55,000 | **Xương trần V** 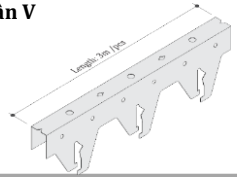 | Thanh | 130,000 | **Nối tấm BF275** 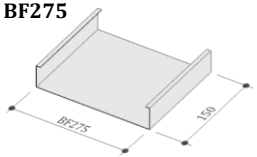  | Tấm | 30,000 |
| **Xương trần C85** 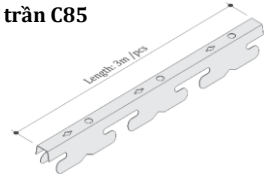 | Thanh | 54,000 | **Nối tấm BF150** 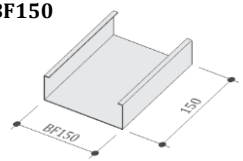  | Tấm | 21,000 | **Nối tấm BF300** 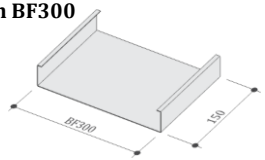  | Tấm | 32,000 |
| <u>GHI CHÚ</u> : | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% | | | | | | | |
| | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG | | | | | | | |